

# ĐIỀU LỆ

## CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM

(ĐẠI HỘI CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM LẦN THỨ XI THÔNG QUA NGÀY 30 THÁNG 7 NĂM 2013)

### 規約

#### ベトナム労働組合

(2013年7月30日ベトナム労働組合第11回大会可決)

(翻訳：斎藤善久神戸大学准教授)

#### Lời nói đầu:

Công đoàn Việt Nam, tiền thân là Tổng Công hội Đỏ Bắc Kỳ, được thành lập ngày 28 tháng 7 năm 1929, nay là Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân, cán bộ, công chức, viên chức, công nhân và những người lao động khác (sau đây gọi chung là người lao động) tự nguyện lập ra nhằm mục đích tập hợp, đoàn kết lực lượng, xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam lớn mạnh.

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam có tính chất giai cấp của giai cấp công nhân và tính quần chúng, là thành viên của hệ thống chính trị do Đảng Cộng sản Việt Nam Lãnh đạo, có quan hệ hợp tác với Nhà nước và phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức xã hội khác; hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam có chức năng: Đại diện bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; tham gia quản lý Nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội, tham gia thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của Cơ quan Nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp; tuyên truyền, vận động người lao động học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam luôn luôn trung thành với lợi ích của giai cấp công nhân và của dân tộc, đồng thời phát huy truyền thống đoàn kết quốc tế, tăng cường và mở rộng hợp tác với Công đoàn các nước, các tổ chức quốc tế trên nguyên tắc hữu nghị, đoàn kết, bình đẳng, hợp tác cùng có lợi, phấn đấu cho mục tiêu: Vì quyền, lợi ích người lao động, vì hòa bình, dân chủ, độc lập dân tộc, phát triển và tiến bộ xã hội.

#### 序文

ベトナム労働組合は、1929年7月28日に設立された北圻赤色総工会を前身とし、ベトナム労働総同盟として現在に至っている。

ベトナム労働総同盟は、幹部、公務員、職員、工人およびその他の労働者（以下、まとめて労働者と呼ぶ）が、勢力を集合・団結し強大なベトナム工人階級を建設するために自発的に打ち立てた、工人階級の広範な政治 - 社会組織である。

ベトナム労働総同盟は、工人階級の階級性と大衆性を有し、ベトナム共産党により領導される政治体系〈**hệ thống**〉の構成員であり、国家と合作関係を有し、各政治 - 社会組織およびその他の各社会組織と協力し〈**phối hợp với**〉；ベトナム社会主義共和国の憲法と法律の範囲内で活動する。

ベトナム労働総同盟は、労働者の合法で正当な各権利と利益を代表〈**đại diện**〉し、擁護し〈**bảo vệ**〉；国家管理、経済 - 社会管理に参加し、国家機関、組織、単位、事業体の活動の調査、検査、監視〈**thanh tra, kiểm tra, giám sát**〉に参加し；労働者に職業の水準、技能を学習向上させ、法律を執行〈**chấp hành** ≡ 遵守〉させ、祖国社会主義ベトナムを建設・防衛〈**bảo vệ**〉させるように宣伝、運動する機能を有する。

ベトナム労働総同盟は、工人階級と民族の利益に常に忠実であり、国際的団結の伝統を発揮しながら、友誼、団結、平等、互惠合作の原則に立って各国の労働組合、各国際組織との合作を強化拡大し、「労働者の権利、利益のため、平和、民主、民族独立、社会の発展と進歩のため」という目標のために努力する。

## Chương I

### 第 1 章

## ĐOÀN VIÊN VÀ CÁN BỘ CÔNG ĐOÀN

### 労働組合の組合員と幹部

#### Điều 1. Đối tượng và điều kiện kết nạp, công nhận đoàn viên Công đoàn Việt Nam

Người lao động Việt Nam làm việc trong Cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác có sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động, Cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (sau đây gọi chung là Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp); người Việt Nam lao động tự do hợp pháp không phân biệt nghề nghiệp, giới tính, tín ngưỡng, tán thành Điều lệ Công đoàn Việt Nam, tự nguyện sinh hoạt trong một tổ chức cơ sở của Công đoàn, đóng đoàn phí theo quy định thì được gia nhập Công đoàn.

#### 第 1 条 ベトナム労働組合に加入し組合員として公認される対象と条件

労働に関する法律の規定に基づいて労働者を使用する国家機関、政治組織、政治 - 社会組織、政治 - 社会 - 職業組織、社会 - 職業組織、単位、事業体、合作社、その他の組織、<また>ベトナムの領土上で活動する外国の機関、組織、および国際組織（以下、まとめて機関、組織、事業体と呼ぶ）で働くベトナム人労働者；ベトナム人たる合法的自由労働者は、ベトナム労働組合規約に賛成し、労働組合の一つの基礎組織に所属し<sinh hoạt>、規定に従って組合費を納付するかぎり、職業、性別、信仰のいかんにかかわらず労働組合に加入することができる。

#### Điều 2. Thủ tục kết nạp, công nhận đoàn viên và chuyển sinh hoạt Công đoàn

#### 第 2 条 労働組合への加入<kết nạp>、組合員としての公認および所属組合変更の手續

##### 1. Thủ tục kết nạp, công nhận đoàn viên Công đoàn

a. Người gia nhập Công đoàn có đơn tự nguyện. Ban chấp hành Công đoàn cơ sở, Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở hoặc Công đoàn cấp trên xét, ra quyết định kết nạp hoặc công nhận đoàn viên và trao thẻ đoàn viên Công đoàn.

b. Nơi chưa có Công đoàn cơ sở, người lao động nộp đơn gia nhập Công đoàn thông qua ban vận động thành lập Công đoàn cơ sở tại Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, nơi người lao động đang làm việc, hoặc thông qua cán bộ Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở để được xem xét kết nạp hoặc công nhận

##### 1. 労働組合員の加入<kết nạp>、公認手續

a. 労働組合に加入<しよう>とする者は、自発的に申請書類を提出する。基礎労働組合、基礎直接上級労働組合、もしくは上級労働組合の執行委員会は、これを審理し、加入<kết nạp>もしくは労働組合員としての公認に関する決定をし、労働組合の組合員証を交付する。

b. 基礎労働組合未設立の場合は、労働者は加入<kết nạp>もしくは公認について審理されるために、労働者の働く機関、組織、事業体の基礎労働組合設立運動委員会を通じて労働組合加入申請書を提出する。

##### 2. Thủ tục chuyển sinh hoạt Công đoàn:

Khi chuyển nơi làm việc, đoàn viên xuất trình thẻ đoàn viên Công đoàn với Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở nơi đến để được tiếp tục sinh hoạt Công đoàn. Trường hợp chưa có thẻ đoàn viên Công đoàn thì phải có giấy giới thiệu chuyển sinh hoạt của Công đoàn cơ sở nơi chuyển đi.

##### 2. 所属労働組合の変更手続き

職場を移るときは、労働組合員は組合への所属を継続するために新しい職場の基礎労働組合執行委員会に労働組合員証を呈示する。未だ労働組合員証を有しないときは、元の職場の基礎労働組合の発行にかかる所属変更紹介状を提出しなければならない。

3. Khi đoàn viên xin thôi tham gia Công đoàn thì Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở, cấp trên trực tiếp cơ sở hoặc Công đoàn cấp trên xóa tên và thu lại thẻ đoàn viên.

3. 労働組合員が労働組合からの脱退を申し出たときは、基礎労働組合、基礎直接上級労働組合もしくは上級労働組合の執行委員会は、＜当該＞労働組合員を名簿から抹消し、労働組合員証を回収する。

### Điều 3. Quyền của đoàn viên

#### 第3条 労働組合員の権利

1. Được tham gia thành lập Công đoàn cơ sở và hoạt động Công đoàn theo quy định của Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

1. ベトナム労働組合格約の規定に基づいて基礎労働組合の設立に参加し、労働組合の活動を行うことができる。

2. Được yêu cầu Công đoàn đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng khi bị xâm phạm.

2. 自らの合法で正当な権利・利益が侵害されたときは、労働組合に対し自らを代表し守ることを要求することができる。

3. Được thông tin, thảo luận, đề xuất và biểu quyết công việc của Công đoàn, đề xuất với Công đoàn kiến nghị với người sử dụng lao động về thực hiện chế độ, chính sách, pháp luật đối với người lao động. Được thông tin về các quy định của Công đoàn và đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến Công đoàn, người lao động.

3. 労働組合の仕事＜ công việc ＞について情報を提供され、討論し意見を提出し、票決すること；労働者に対する制度、政策、法律の実現に関して使用者に建議するよう、労働組合に意見を提出することができる。労働組合の各規定および労働組合、労働者に関係を有する党の路線、方針、国の政策、法律について情報を提供される。

4. Được ứng cử, đề cử, bầu cử Cơ quan Lãnh đạo Công đoàn; chất vấn cán bộ Công đoàn; kiến nghị xử lý kỷ luật cán bộ Công đoàn có sai phạm. Những đoàn viên ưu tú được Công đoàn giới thiệu để Đảng xem xét kết nạp, giới thiệu để bầu vào Cơ quan Lãnh đạo của Đảng (nếu là đảng viên), của Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội khác.

4. 労働組合の指導機関に立候補し、推薦し、投票すること；労働組合の幹部に質問すること；違反を犯した労働組合幹部の紀律処分を建議することができる。優秀な労働組合員は、党が加入＜ kết nạp ＞を審理＜ xem xét ＞するために、また（党員である場合）国家、その他の各政治 - 社会組織の領導機関に選出されるために、労働組合により推薦される。

5. Được Công đoàn hướng dẫn, tư vấn, trợ giúp pháp lý miễn phí về Pháp luật Lao động, Công đoàn; được Công đoàn đại diện tham gia tố tụng các vụ án về lao động để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng theo quy định của pháp luật.

5. 労働法、労働組合法について労働組合から無料のガイダンス＜ hướng dẫn ＞、諮問、法的援助＜ trợ giúp ＞を受け、自らの合法で正当な権利と利益を守るために、法律の規定に基づいて、労働に関する各事案の訴訟に際して労働組合に自らを代理＜ đại diện ＞してもらうことができる。

6. Được Công đoàn hướng dẫn, giúp đỡ học nghề, tìm việc làm, ưu tiên xét vào học tại các trường, lớp do Công đoàn tổ chức; thăm hỏi, giúp đỡ khi ốm đau, khi gặp khó khăn. Được tham gia các sinh hoạt văn hóa, thể thao, du lịch do Công đoàn tổ chức.

6. 職業学習、求職について労働組合のガイダンス、援助＜ giúp đỡ ＞を受け、労働組合がオーガナイズ＜ tổ chức ＞する各学校、クラスへの入学審査において優先され；病気や困難に際して労働組合の見舞い、援助を受け、労働組合がオーガナイズする文化、スポーツ活動＜ sinh hoạt ＞や旅行に参加することができる。

7. Được nghỉ sinh hoạt Công đoàn khi nghỉ hưu, được Công đoàn cơ sở nơi làm thủ tục về nghỉ và Công đoàn địa phương nơi cư trú giúp đỡ khi có khó khăn; được tham gia sinh hoạt câu lạc bộ hưu trí, ban liên lạc hưu trí do Công đoàn giúp đỡ.

7. 定年に達した時は、労働組合の所属を離れ<nghỉ sinh hoạt>、職場の基礎労働組合に当該手続きをしてもらい、また困難に際しては居住する地域<địa phương>の労働組合の援助を受けることができ；労働組合が援助する定年退職者クラブの活動<sinh hoạt>や定年退職者連絡委員会に参加することができる。

#### **Điều 4. Nhiệm vụ của đoàn viên**

##### **第4条 労働組合員の任務**

1. Thực hiện tốt nghĩa vụ công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, góp phần xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

1. 公民の義務を良く実現し、憲法と法律に従って生活と仕事をし、祖国の建設と防衛に貢献する。

2. Chấp hành và thực hiện Điều lệ Công đoàn Việt Nam, Nghị quyết của Công đoàn, tham gia các hoạt động và sinh hoạt Công đoàn, đóng đoàn phí, xây dựng tổ chức Công đoàn vững mạnh.

2. ベトナム労働組合同約、労働組合の決議の執行と実現、労働組合の各活動<hoạt động và sinh hoạt>への参加、労働組合費の納付、強固な労働組合組織の建設。

3. Không ngừng học tập nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp; rèn luyện phẩm chất giai cấp công nhân.

3. 政治、文化、専門、職業技能に関するたゆまぬ学習と水準の向上；工人階級としての質の鍛錬。

4. Đoàn kết, giúp đỡ đồng nghiệp nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, lao động có hiệu quả; cùng nhau chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng của người lao động và tổ chức Công đoàn.

4. 職場の仲間と団結して職業技能水準の向上、効果的な労働を助け；相互に配慮して労働者と労働組合組織の合法で正当な権利と利益を防衛<bảo vệ>する。

#### **Điều 5. Cán bộ Công đoàn**

##### **第5条 労働組合幹部**

1. Cán bộ Công đoàn là người đảm nhiệm các chức danh từ Tổ phó Công đoàn trở lên thông qua bầu cử tại Đại hội hoặc Hội nghị Công đoàn; được cấp Công đoàn có thẩm quyền chỉ định, công nhận, bổ nhiệm vào các chức danh cán bộ Công đoàn hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của tổ chức Công đoàn.

1. 労働組合幹部とは、労働組合の大会または会議において選出された労働組合内小組副長<Tổ phó Công đoàn>以上の役職を担任する者であり；労働組合組織の機能と任務を実現するために審査管轄権を有する級の労働組合から労働組合幹部の各役職に指名、公認、任命され、または恒常的な任務を与えられた者である。

2. Cán bộ Công đoàn gồm cán bộ Công đoàn chuyên trách và cán bộ Công đoàn không chuyên trách.

a. Cán bộ Công đoàn chuyên trách là người đảm nhiệm công việc thường xuyên trong tổ chức Công đoàn, được Đại hội, Hội nghị Công đoàn các cấp bầu ra hoặc được cấp có thẩm quyền của Công đoàn bổ nhiệm, chỉ định.

b. Cán bộ Công đoàn không chuyên trách là người làm việc kiêm nhiệm, do đoàn viên tín nhiệm bầu vào các chức danh từ Tổ phó Công đoàn trở lên và được cấp có thẩm quyền của Công đoàn công nhận hoặc chỉ định.

2. 労働組合幹部は、専従労働組合幹部および非専従労働組合幹部からなる。

a. 労働組合専従幹部とは、労働組合組織における恒常的な仕事を担任する者であり、各級労働組合の大会または会議により選出され、または労働組合<組織>の管轄審査権を有する級によって任命、指名された者である。

b. 労働組合非専従幹部とは、兼任で働き、労働組合員の信任を受けて労働組合内小組の副長以上の役職に就き、労働組合<組織>の審査管轄権を有する級によって公認または指名された者である。

## **Điều 6. Nhiệm vụ và quyền hạn của cán bộ Công đoàn**

Ngoài những nhiệm vụ và quyền của người đoàn viên, cán bộ Công đoàn có những nhiệm vụ và quyền hạn sau:

### **第6条 労働組合幹部の任務と権限**

労働組合員としての任務と権限のほかに、労働組合幹部は以下の任務と権限を有する：

#### **1. Nhiệm vụ của cán bộ Công đoàn:**

- a. Liên hệ chặt chẽ với đoàn viên và người lao động; tôn trọng ý kiến của đoàn viên và người lao động. Báo cáo, phản ánh và thực hiện thông tin hai chiều giữa các cấp Công đoàn, giữa người lao động với người sử dụng lao động hoặc đại diện của người sử dụng lao động.
- b. Tổ chức đối thoại giữa người lao động với người sử dụng lao động trong các Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp hoặc giữa tổ chức Công đoàn với đại diện của người sử dụng lao động.
- c. Phát triển đoàn viên và xây dựng Công đoàn cơ sở vững mạnh.
- d. Đấu tranh chống những biểu hiện vi phạm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và Nghị quyết của Công đoàn các cấp.
- đ. Thực hiện các nhiệm vụ khác do tổ chức Công đoàn phân công.

#### **1. 労働組合幹部の任務：**

- a. 労働組合員および労働者と緊密に連携し；労働組合員と労働者の意見を尊重する。各級労働組合間、労働者と使用者もしくは使用者の代表との間で、情報を報告、反映し双方向のやりとりを実現する。
- b. 各機関、単位、事業体における労働者と使用者との間もしくは労働組合組織と使用者の代表との間の対話をオーガナイズ<組織>する。
- c. 労働組合員を増やし、強固な基礎労働組合を建設する。
- d. 党の路線、方針、国家の法律および各級労働組合の決議に対する違反の兆候と闘う。
- đ. 労働組合組織から割り振られた<分派>その他の各任務を実現する。

#### **2. Quyền hạn của cán bộ Công đoàn:**

- a. Là người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động.
- b. Được thực hiện các quyền của cán bộ Công đoàn trong quan hệ lao động theo quy định của Pháp luật Lao động, Công đoàn.
- c. Tổ chức và Lãnh đạo đình công theo quy định của pháp luật.
- d. Được bảo đảm điều kiện hoạt động Công đoàn tại Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp theo quy định của Luật Công đoàn. Được Công đoàn bảo vệ, giúp đỡ, hỗ trợ khi gặp khó khăn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ do tổ chức Công đoàn phân công.
- đ. Được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ công tác Công đoàn.
- e. Được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của Đảng, Nhà nước và tổ chức Công đoàn.
- g. Cán bộ Công đoàn không chuyên trách khi có đủ điều kiện theo quy định và có nguyện vọng được xem xét ưu tiên tuyển dụng làm cán bộ Công đoàn chuyên trách khi Cơ quan tuyển dụng có nhu cầu.

#### **2. 労働組合幹部の権限：**

- a. 法律または委任<委任>に基づく代表者<代理人： người đại diện>として、労働者の合法で正当な権利と利益を擁護する<保護>。
- b. 労働法、労働組合法の規定に基づいて、労働関係における労働組合幹部の各権利を実現される。
- c. 法律の規定に基づいてストライキをオーガナイズし領導する。

- d. 労働組合法の規定に基づいて、機関、組織、事業体での労働組合活動の条件を保障される。労働組合組織によって割り振られた<phân công>任務の実現過程において困難に遭遇したときは、労働組合によって擁護、援助<giúp đỡ>、協力<hỗ trợ>される。
- d. 労働組合工作業務の向上のための訓練<đào tạo>、育成<bồi dưỡng>を受ける。
- e. 党、国家および労働組合組織の規定に基づいて各制度、政策を享受する。
- g. 労働組合非専従幹部が規定に基づく十分な条件を備え、かつ希望するときは、採用機関に需要がある場合の労働組合専従幹部への採用を優先的に検討される。

## Chương II

### 第2章

## NGUYÊN TẮC VÀ HỆ THỐNG TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN

### 労働組合組織の原則と体系

#### Điều 7. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động

##### 第7条 オーガナイズと活動の原則

1. Công đoàn Việt Nam tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Cơ quan Lãnh đạo các cấp Công đoàn do bầu cử lập ra.

1. ベトナム労働組合は、民主集中原則に基づいてオーガナイズし活動する。各級労働組合の領導機関は選挙によって立てられる<lập ra>。

2. Quyền quyết định cao nhất của mỗi cấp Công đoàn là Đại hội Công đoàn cấp đó. Cơ quan Lãnh đạo của Công đoàn mỗi cấp giữa hai kỳ Đại hội là Ban Chấp hành.

2. 各級労働組合の最高決定権は当該級の労働組合大会に帰属する。2大会会期<kỳ Đại hội>の間における各級労働組合の領導機関は執行委員会である。

3. Ban Chấp hành Công đoàn các cấp hoạt động theo nguyên tắc tập thể Lãnh đạo, cá nhân phụ trách, thiểu số phục tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên, cá nhân phục tùng tổ chức.

3. 各級労働組合の執行委員会は、集団で領導し、個人が責任を負い、少数は多数に服従し、下級は上級に服従し、個人は組織に服従するという原則に基づいて活動する。

4. Nghị quyết của Công đoàn các cấp được thông qua theo đa số và phải được thi hành nghiêm chỉnh.

4. 各級労働組合の決議は多数決によって可決され、厳正に施行されなければならない。

#### Điều 8: Huy hiệu Công đoàn

##### 第8条 労働組合の徽章

1. Huy hiệu Công đoàn được sử dụng thống nhất trong các cấp Công đoàn theo mẫu sau:

1. 労働組合の徽章は、以下の様式の基づいて各級労働組合において統一的に用いられる：



## 2. Đặc điểm cơ bản của huy hiệu Công đoàn:

- Bánh xe răng công nghiệp màu đen (có số lượng 13 răng không bị che lấp) đặt ở trung tâm quả địa cầu.
- Phía trên bánh xe răng, có Quốc kỳ Việt Nam, lá cờ màu đỏ tươi, ngôi sao vàng tươi ở chính giữa lá cờ.
- Thước cặp màu đen đặt bên trong bánh xe răng công nghiệp, trên nền màu xanh da trời.
- Quyển sách màu trắng đặt chính giữa, phía trước, bên dưới bánh xe răng,
- Phần đế dưới quả địa cầu có chữ “TLĐ” trên nền dải cuốn cách điệu màu xanh công nhân.
- Đường kính tuyến, vĩ tuyến của quả địa cầu màu trắng, trên nền màu vàng kim loại.

## 2. 労働組合徽章の基本的特徴:

- 黒色の工業用歯車（13枚の歯が露出している状態）を地球の中心に置く。
- 歯車の上方には、ベトナム国旗すなわち赤地の中心に黄色の星の旗がある。
- 工業用歯車の中に、空色の地に黒色のカリパス。
- 歯車の中間前方下側に白色の本。
- 地球の下端には、工人ブルーの巻物に“TLĐ”の文字。
- 地球は、メタリック・イエローの地に白色の経線・緯線。

## Điều 9. Hệ thống tổ chức

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam là tổ chức thống nhất có các cấp cơ bản sau đây:

### 第9条 組織体系

ベトナム労働総同盟は、以下の基本的各級からなる統一的組織である:

#### 1. Cấp Trung ương: Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

1. 中央級: ベトナム労働総同盟。

2. Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Công đoàn ngành Trung ương và tương đương (sau đây gọi chung là Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, thành phố và tương đương).

2. 省、中央直屬市労働連盟、中央部門<ngành: 産別>労働組合、およびこれらに>相当するもの(以下、まとめて省、市および相当する級の労働連盟と呼ぶ)。

3. Liên đoàn Lao động huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Công đoàn ngành địa phương; Công đoàn các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao; Công đoàn Tổng Công ty và một số Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở đặc thù khác (sau đây gọi chung là Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở).

3. 県、区、市社、省に属する市の労働連盟；地方部門労働組合；各工業区、製造区（**khu chế xuất**）、経済区、高級工芸区労働組合；総会社労働組合およびその他いくつかの特殊な基礎直接上級労働組合（以下、まとめて基礎直接上級労働組合と呼ぶ）。

4. Công đoàn cơ sở, Nghiệp đoàn (sau đây gọi chung là Công đoàn cơ sở).

4. 基礎労働組合、業団（以下、まとめて基礎労働組合と呼ぶ）。

## **Điều 10. Đại hội Công đoàn các cấp**

### **第 10 条 各級労働組合大会**

#### **1. Nhiệm vụ của Đại hội Công đoàn các cấp:**

a. Thảo luận, thông qua các báo cáo của Ban Chấp hành; quyết định phương hướng nhiệm vụ của Công đoàn nhiệm kỳ tới.

b. Tham gia xây dựng Văn kiện của Đại hội Công đoàn cấp trên.

c. Bầu Ban Chấp hành Công đoàn mới và bầu đại biểu đi dự Đại hội Công đoàn cấp trên.

d. Thông qua Điều lệ Công đoàn Việt Nam (đối với Đại hội Công đoàn Việt Nam).

#### **1. 各級労働組合大会の任務：**

a. 執行委員会の各報告について討論、可決し；時期の労働組合の方向と任務を決定する。

b. 上級労働組合大会のための書類作成への参加。

c. 新しい労働組合執行委員会の選出と、上級労働組合大会に出席する代表の選出。

d. ベトナム労働組合規約の可決（ベトナム労働組合大会について）

#### **2. Nhiệm kỳ Đại hội Công đoàn các cấp:**

a. Nhiệm kỳ của Đại hội Công đoàn các cấp 5 năm 1 lần. Trường hợp Công đoàn cơ sở có ít đoàn viên hoặc thường xuyên biến động, nếu có đề nghị bằng văn bản của Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở thì Công đoàn cấp trên quản lý trực tiếp quyết định nhiệm kỳ Đại hội của Công đoàn cơ sở 5 năm 2 lần.

b. Trường hợp đặc biệt, nếu được Công đoàn cấp trên đồng ý, Đại hội Công đoàn các cấp có thể triệu tập sớm hơn hoặc muộn hơn, nhưng không quá 12 tháng đối với nhiệm kỳ 5 năm và không quá 6 tháng đối với nhiệm kỳ 5 năm 2 lần. Đại hội Công đoàn Việt Nam do Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam quyết định.

#### **2. 各級労働組合大会の任期：**

a. 各級労働組合大会の任期は5年間である。基礎労働組合の組合員数が少ない場合、もしくは常態として変動する場合であって、基礎労働組合執行委員会の文書による提議のあるときは、（これを）直接管理する上級労働組合は、（当該）基礎労働組合の大会の任期を5年間に2回とする旨決定する。

b. 特別な場合であって上級労働組合の同意を得たときは、各級労働組合大会は、前倒しで、もしくは遅れて招集することができる。ただし、5年任期については12ヶ月を超えてはならず、5年を2期に分ける場合については6ヶ月を超えてはならない。ベトナム労働組合大会については、ベトナム労働総同盟執行委員会が決定する。

3. Số lượng đại biểu dự Đại hội cấp nào do Ban Chấp hành cấp đó quyết định và triệu tập, theo quy định của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Thành phần đại biểu chính thức của Công đoàn mỗi cấp gồm:

a. Ủy viên Ban Chấp hành đương nhiệm.

b. Đại biểu do Công đoàn cấp dưới bầu lên.

c. Đại biểu chỉ định với số lượng không quá ba phần trăm (3%) tổng số đại biểu chính thức được triệu tập.

3. 各級大会に出席する代表の数は、ベトナム労働総同盟主席団の規定に基づいて、当該級の執行委員会により決定され、招集される。正式な代表の内訳は以下のとおりである：



- a. 執行委員会委員。
- b. 下級労働組合により選出された（下級労働組合の）代表。
- c. 招集された正式代表の総数の3%を超えない範囲内の指名代表。

4. Đại biểu dự Đại hội phải được Đại hội biểu quyết công nhận tư cách đại biểu. Trường hợp đại biểu bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên, thì Ban Chấp hành cấp triệu tập xem xét, quyết định tư cách đại biểu và sau đó báo cáo cho đại hội biết. Người bị khởi tố, truy tố, tạm giam thì không đủ tư cách đại biểu.

4. 大会に出席する代表は、代表資格について大会の票決、公認を受けなければならない。代表が譴責、紀律処分を受けたときは、＜大会を＞招集する級の執行委員会が代表資格について審理、決定し、大会に報告する。告訴、起訴、拘置された者は代表資格を有しない。

## **Điều 11. Hội nghị đại biểu, Hội nghị toàn thể**

### **第 1 1 条 代表会議、全体会議**

1. Những nơi xét thấy cần thiết và được Ban Chấp hành Công đoàn cấp trên trực tiếp đồng ý thì Ban Chấp hành cấp đó được triệu tập Hội nghị đại biểu hoặc Hội nghị toàn thể.

1. 必要と認められる場所＜ nơi ＞であって、基礎直接上級労働組合執行委員会が同意するときは、当該級の執行委員会は代表会議、全体会議を招集することができる。

2. Số lượng đại biểu do Ban Chấp hành cấp triệu tập Hội Nghị quyết định. Đại biểu dự Hội nghị phải được Hội nghị biểu quyết công nhận tư cách đại biểu. Thành phần đại biểu gồm:

a. Các Ủy viên đương nhiệm của Ban Chấp hành cấp triệu tập Hội nghị.

b. Các đại biểu do Đại hội (nếu trùng vào dịp Đại hội) hoặc do Hội nghị đại biểu, Hội nghị toàn thể Công đoàn cấp dưới bầu lên. Trường hợp không thể tổ chức được Hội nghị đại biểu, Hội nghị toàn thể và được Công đoàn cấp trên trực tiếp đồng ý thì Hội nghị ban Chấp hành Công đoàn cấp đó bầu.

c. Đại biểu chỉ định với số lượng không quá ba phần trăm (3%) tổng số đại biểu chính thức được triệu tập.

2. 代表の人数は会議を招集する級の執行委員会によって決定される。会議に出席する代表は会議によって代表資格を票決、公認されなければならない。代表の構成員には以下の者が含まれる：

a. 会議を招集する級の執行委員会の各担当委員。

b. 下級労働組合の大会（大会開催期間中の場合）または代表会議、全体会議から選出された各代表。代表会議、全体会議をオーガナイズすることができない場合であって直接上級の同意を得たときは、当該級の労働組合の執行委員会の会議で選出する。

c. 招集された正式代表の総数の3%を超えない人数の指名代表。

### **3. Nội dung của Hội nghị đại biểu, Hội nghị toàn thể:**

a. Kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Đại hội; bổ sung phương hướng nhiệm vụ và chương trình hoạt động của Công đoàn khi cần thiết.

b. Tham gia xây dựng Văn kiện Đại hội Công đoàn cấp trên.

c. Bổ sung kiện toàn Ban Chấp hành và bầu đại biểu đi dự Đại hội hoặc Hội nghị đại biểu Công đoàn cấp trên (nếu có).

### **3. 代表会議、全体会議の内容：**

a. 大会の決議の実現状況に関する点検；必要な場合における労働組合の任務の方向および活動プログラムの捕捉。

b. 上級労働組合大会の＜ための＞文書作成＜ xây dựng ＞への参加。

c. 執行委員会の健全な運営をサポートし＜ Bổ sung kiện toàn ＞上級労働組合（もし有れば）の大会もしくは代表会議に出席する代表を選出する。

## **Điều 12. Nguyên tắc, hình thức bầu cử Cơ quan Lãnh đạo Công đoàn các cấp và đại biểu Dự Đại hội, Hội nghị Công đoàn cấp trên**

### **ĐIỀU 12. 各級労働組合領導機関および上級労働組合の大会、会議に出席する代表の選出にかかる原則と形式**

1. Đại hội, Hội nghị Công đoàn các cấp hợp lệ khi có ít nhất hai phần ba (2/3) tổng số thành viên được triệu tập tham dự.

1. 各級労働組合の大会、会議は、招集された構成員の総数の少なくとも三分の二 (2/3) の出席をもって成立する< hợp lệ >。

2. Việc bầu Cơ quan Lãnh đạo Công đoàn các cấp và bầu đại biểu đi dự Đại hội Công đoàn cấp trên được tiến hành bằng hình thức bỏ phiếu kín.

2. 各級労働組合領導機関の選出および上級労働組合大会に出席する代表の選出は無記名投票形式によって行う。

3. Người trúng cử phải có số phiếu bầu quá một phần hai (1/2) so với tổng số phiếu thu về.

被選出者は投票総数の二分の一 (1/2) を超える票数を得なければならない。

## **Điều 13. Ban Chấp hành Công đoàn các cấp**

### **ĐIỀU 13. 各級労働組合執行委員会**

1. Ban Chấp hành là Cơ quan Lãnh đạo giữa hai kỳ Đại hội của mỗi cấp Công đoàn, do Đại hội Công đoàn cấp đó bầu ra. Ban Chấp hành Công đoàn cấp dưới phải được Ban Chấp hành Công đoàn cấp trên trực tiếp công nhận.

a. Trường hợp cần thiết, Công đoàn cấp trên trực tiếp được quyền chỉ định bổ sung Ủy viên Ban Chấp hành và các chức danh trong Cơ quan thường trực của Ban Chấp hành Công đoàn cấp dưới.

b. Khi thành lập mới hoặc tách, nhập tổ chức Công đoàn hoặc những đơn vị, doanh nghiệp chưa có tổ chức Công đoàn, Công đoàn cấp trên trực tiếp chỉ định Ban Chấp hành lâm thời Công đoàn hoặc chỉ định bổ sung Ủy viên Ban Chấp hành lâm thời Công đoàn hoặc công nhận Ban Chấp hành.

Thời gian hoạt động của Ban Chấp hành lâm thời Công đoàn không quá 12 tháng.

1. 執行委員会は、各級労働組合の2大会会期の間における領導機関であり、当該級の労働組合大会によって選出される。下級労働組合大会執行委員会は、直接上級の労働組合執行委員会によって公認されなければならない。

a. 必要不可欠な場合は、直接上級の労働組合は下級労働組合の執行委員会委員および執行委員会常任機関の各役職を指名補充する権利を有する。

b. 労働組合組織が新たに設立され、または分裂、合併したとき、あるいは単位、事業体が未だ労働組合組織を有しないときは、直接上級の労働組合が労働組合暫定執行委員会を指名し、または労働組合暫定執行委員会の指名補充し、もしくは執行委員会を公認する。労働組合暫定執行委員会の活動期間は12カ月を超えてはならない。

2. Ban Chấp hành Công đoàn ở cấp nào là đại diện của đoàn viên và người lao động cấp đó. Ở Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chưa thành lập Công đoàn cơ sở thì Ban Chấp hành Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở thực hiện quyền và trách nhiệm đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động khi được người lao động ở đó yêu cầu.

2. いずれの級の労働組合執行委員会も、当該級の労働組合員および労働者の代表である。基礎労働組合未設立の機関、組織、事業体において、それら労働者から要求されたときは、基礎直接上級労働組合の執行委員会が代表の権利と責任を実現し、労働者の合法、正当な権利と利益を擁護する。

3. Số lượng Ủy viên Ban Chấp hành cấp nào do Đại hội Công đoàn cấp đó quyết định và không vượt quá số lượng quy định của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

a. Khi khuyết Ủy viên Ban Chấp hành ở cấp nào, thì Hội nghị đại biểu, Hội nghị toàn thể hoặc Ban Chấp hành cấp đó bầu bổ sung. Số lượng Ủy viên Ban Chấp hành bầu bổ sung trong nhiệm kỳ Đại hội đối với Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở trở lên không vượt quá một phần ba (1/3) và Công đoàn cơ sở, Nghiệp đoàn không vượt quá một phần hai (1/2) số lượng Ủy viên Ban Chấp hành do Đại hội quyết định.

b. Trường hợp đặc biệt cần bổ sung mà số Ủy viên Ban Chấp hành bầu bổ sung đã vượt quá số lượng quy định tại điểm a, khoản 3 điều này, hoặc vượt quá số lượng Đại hội đã thông qua, thì phải được sự đồng ý của Công đoàn cấp trên trực tiếp, theo quy định của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Việc bầu bổ sung số Ủy viên Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam vượt quá số lượng Đại hội Công đoàn toàn quốc đã thông qua do Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam xem xét, quyết định nhưng không quá ba phần trăm (3%) số lượng Ủy viên Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đã được Đại hội Công đoàn toàn quốc quyết định.

c. Ủy viên Ban Chấp hành các cấp khi nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác thì đương nhiên thôi tham gia Ban Chấp hành, kể từ thời điểm nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác ghi trong quyết định.

d. Trường hợp Ủy viên Ban Chấp hành là cán bộ Công đoàn chuyên trách Công đoàn, khi thôi chuyên trách Công đoàn nhưng còn công tác tại ngành hoặc địa phương, đơn vị thì do Ban Chấp hành Công đoàn cấp đó xem xét việc tiếp tục tham gia hoặc không tham gia Ban Chấp hành và đề nghị Công đoàn cấp trên quyết định.

đ. Trường hợp Ủy viên Ban Chấp hành có đơn xin thôi tham gia Ban Chấp hành thì do Ban Chấp hành Công đoàn cấp đó xem xét và đề nghị Công đoàn cấp trên quyết định, Ủy viên Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam do Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam xem xét, quyết định.

**3.** いずれの級の執行委員会の委員の人数も労働組合大会によって決定されるが、ベトナム労働総同盟主席団の規定する人数を超えてはならない。

**a.** いずれの級においても、執行委員会の委員に欠員が生じたときは、当該級の代表会議、全体会議または執行委員会が選出補充する。一大会任期中に選出補充される執行委員会委員の数は、基礎直接上級労働組合以上<の級>については大会により決定された執行委員会委員数の三分の一（1/3）、また基礎労働組合、業団については二分の一（1/2）を超えないものとする。

**b.** 補充が必要であって、選出補充する執行委員会委員の数が本条第3項 **a** に規定する数または大会で可決された数を超過する特別な場合には、ベトナム労働総同盟主席団の規定するところに従い、直接上級の労働組合の同意を得なければならない。ベトナム労働総同盟執行委員会の委員について選出補充される数が全国労働組合大会で可決された数を超過するときは、ベトナム労働総同盟執行委員会によって審理、決定されるが、全国労働組合大会において決定されたベトナム労働総同盟執行委員会委員の数の3パーセント（3%）を超えてはならない。

**c.** 各級執行委員会委員が定年退職、退職、転職するときは、決定書に記載された当該定年退職、退職、転職の時点から当然に執行委員会の役職を離れる。

**d.** 労働組合の専従幹部が専従を離れた後も部門または地方、単位での工作に従事するときは、当該級の労働組合執行委員会によって執行委員会への継続参加の是非を審理され、上級労働組合に対して決定を提議される。

**đ.** 執行委員会委員が執行委員会に辞表を提出したときは、当該級の執行委員会により審理され、上級労働組合に決定を提議される。ベトナム労働総同盟執行委員会の委員についてはベトナム労働総同盟執行委員会によって審理、決定される。

#### **4. Nhiệm vụ của Ban Chấp hành Công đoàn các cấp:**

a. Bầu các chức danh trong Ban Chấp hành, Ủy ban Kiểm tra và Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Công đoàn.

b. Tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội Công đoàn cấp mình.

c. Thực hiện Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, Công đoàn cấp trên.

d. Chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn hoạt động đối với Công đoàn cấp dưới.

đ. Đào tạo, bồi dưỡng và tạo điều kiện cho cán bộ Công đoàn hoạt động; hướng dẫn, giúp đỡ, can thiệp và bảo vệ cán bộ Công đoàn khi bị xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng; Ban Chấp hành Công đoàn cấp trên hỗ trợ, giúp đỡ Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở thực hiện quyền tổ chức và Lãnh đạo đình công theo đúng quy định của pháp luật.

e. Định kỳ báo cáo tình hình tổ chức hoạt động Công đoàn cấp mình với cấp ủy đảng đồng cấp, Công đoàn cấp trên và thông báo cho Công đoàn cấp dưới.

g. Quản lý tài chính, tài sản và hoạt động kinh tế Công đoàn theo quy định của Nhà nước và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

#### 4. 各級労働組合執行委員会の任務：

- a. 執行委員会の各役職、労働組合検査委員会および検査委員会主任の選出。
- b. 自らの級の労働組合大会の決議の実現のオーガナイズ。
- c. 党、上級労働組合の指示、決議の実現。
- d. 下級労働組合に対する、活動の指導、検査、ガイダンス。
- d. 労働組合幹部を訓練、育成し、活動のための条件を整え；労働組合幹部の合法で正当な権利と利益の侵害に際してガイド<hướng dẫn>、援助<giúp đỡ>、介入<can thiệp>、擁護し；上級労働組合執行委員会は、基礎労働組合による法律の規定に従ったストライキのオーガナイズと領導の権利の実現について協力<hỗ trợ>、援助する。
- e. 同級の党委員会、上級の労働組合に対する、自らの級の労働組合活動のオーガナイズ状況に関する定期報告および下級労働組合に対する周知。
- g. 国家とベトナム労働総同盟の規定に基づいた、労働組合の財源<tài chính>、財産および経済活動の管理。

#### 5. Hội nghị định kỳ của Ban Chấp hành Công đoàn các cấp:

- a. Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Ban Chấp hành Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố, Ban Chấp hành Công đoàn ngành Trung ương và tương đương, một năm họp hai lần. Trường hợp cần thiết có thể triệu tập họp bất thường.
- b. Ban Chấp hành Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở một năm họp ít nhất hai lần.
- c. Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở, Nghiệp đoàn, Công đoàn cơ sở thành viên ba tháng họp ít nhất một lần.

#### 5. 各級労働組合執行委員会の定期会議：

- a. ベトナム労働総同盟執行委員会、省、市労働連盟執行委員会、中央部門労働組合執行委員会およびこれらに相当するものについては、1年に2回。必要不可欠な場合には不定期の会議を招集することができる。
- b. 基礎直接上級労働組合の執行委員会については1年に少なくとも2回。
- c. 基礎労働組合執行委員会、業団、メンバー基礎労働組合<Công đoàn cơ sở thành viên>については、3カ月に少なくとも1回。

#### Điều 14. Quyền hạn của Ban Chấp hành về tổ chức bộ máy làm việc

Ban Chấp hành Công đoàn các cấp căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn, khả năng tài chính và các quy định của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, báo cáo với cấp ủy đảng cùng cấp (nếu có) trước khi quyết định tổ chức bộ máy; thông báo cho các Cơ quan chuyên môn, chủ doanh nghiệp hoặc chính quyền cùng cấp thực hiện trách nhiệm liên quan theo quy định của pháp luật.

#### 第14条 仕事上の機構組織< tổ chức >に関する執行委員会の権限

各級労働組合執行委員会は、任務、権限、財政能力< khả năng tài chính >およびベトナム労働総同盟主席団の各規定に基づいて機構組織について決定する前に同級の党委員会< cấp ủy đảng >（もし有れば）に報告し；法律の規定に基づいて関連する責任を実現する各専門機関、事業主もしくは同級の行政機関< chính quyền >に通知する。

#### Điều 15. Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Ban Thường vụ Công đoàn các cấp

#### 第15条 ベトナム労働総同盟主席団、各級労働組合常務委員会

1. Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Ban Thường vụ Công đoàn các cấp là Cơ quan thường trực của Ban Chấp hành mỗi cấp. Đoàn Chủ tịch (Ban Thường vụ) Công đoàn cấp nào do Ban Chấp hành cấp đó bầu. Số lượng Ủy viên Đoàn Chủ tịch (Ban Thường vụ) không quá một phần ba (1/3) tổng số Ủy viên Ban Chấp hành Công đoàn cấp đó, gồm có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên.

Betnam労働総同盟主席団、各級の労働組合常務委員会は、各級執行委員会の常任機関である。いずれの級の労働組合主席団（常務委員会）も、当該級の執行委員会によって選出される。主席団（常務委員会）委員の数は、主席、副主席および各委員を含め当該級労働組合執行委員会の委員の総数の三分の一（1/3）以内< không quá >とする。

**2. Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam chuẩn bị nội dung các kỳ họp Ban Chấp hành, tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.** Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam được ra các Nghị quyết, Quyết định... để tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội toàn quốc Công đoàn Việt Nam và các Nghị quyết của Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; trực tiếp chỉ đạo hoạt động của Cơ quan Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và các đơn vị trực thuộc Cơ quan Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; đại diện cho đoàn viên, người lao động kiến nghị với Đảng, Nhà nước những vấn đề liên quan đến người lao động và tổ chức Công đoàn.

**2.** ベトナム労働総同盟主席団は、執行委員会の各会合の議題< nội dung >を準備< chuẩn bị >し、総同盟執行委員会の各決議の実現をオーガナイズする。ベトナム労働総同盟主席団は、ベトナム労働組合全国大会の決議およびベトナム労働総同盟執行委員会の各決議の実現をオーガナイズするために各決議、決定等を出すことができ；ベトナム労働総同盟の機関の活動を直接ガイドし；労働者と労働組合組織にかかわる諸問題について、労働組合、労働者を代表して党、国家に建議する。

**3. Ban Thường vụ Công đoàn các cấp chuẩn bị nội dung các kỳ họp Ban Chấp hành và chỉ đạo thực hiện các Nghị quyết của Ban Chấp hành; điều hành các hoạt động giữa hai kỳ họp Ban Chấp hành, báo cáo hoạt động của mình tại Hội nghị thường kỳ của Ban Chấp hành; trực tiếp chỉ đạo hoạt động của Cơ quan và đơn vị trực thuộc; đại diện cho đoàn viên và người lao động tập hợp các kiến nghị để tham gia với Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân, bộ, ngành, Hội đồng Quản trị doanh nghiệp cùng cấp; cử đại diện tham gia vào các Cơ quan, tổ chức có liên quan.**

**3.** 各級労働組合常務委員会は、執行委員会の各会合の議題を準備し、執行委員会の各決議の実現をガイドし；執行委員会のこの会合の間の期間における各活動をマネジメントし、自らの活動を執行委員会の定期会議で報告し；直属の機関および単位の活動を直接ガイドし；同級の人民評議会< hội đồng Nhân dân >、人民委員会、省庁< bộ >、部門、事業体管理評議会< hội đồng quản trị doanh nghiệp >と協力する< tham gia với >ために労働組合員および労働者を代表して建議を取りまとめ；関連を有する各機関、組織に参加する< tham gia vào >代表者を選出する。

**4. Chủ tịch là người đứng đầu Ban Chấp hành có trách nhiệm điều hành hoạt động của Đoàn Chủ tịch (Ban Thường vụ) và là người đại diện theo pháp luật của Ban Chấp hành Công đoàn cùng cấp.**

Khi có quá một phần hai (1/2) là thành viên dự Đại hội yêu cầu thì Đại hội Công đoàn cơ sở, Nghiệp đoàn được bầu trực tiếp Chủ tịch Công đoàn cơ sở, Chủ tịch Nghiệp đoàn trong số Ủy viên Ban Chấp hành mới do Đại hội bầu ra.

Khi khuyết Chủ tịch, Phó Chủ tịch hoặc Ủy viên Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn thì Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn bầu bổ sung trong số các Ủy viên Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn theo đề nghị của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn.

Khi khuyết Chủ tịch, Phó Chủ tịch hoặc Ủy viên Ban Thường vụ thì Ban Chấp hành Công đoàn cấp đó đề nghị Công đoàn cấp trên trực tiếp cho phép bầu bổ sung trong số các Ủy viên Ban Chấp hành.

**4.** 主席は主席団（常務委員会）の活動をマネジメントする責任を負う執行委員会の最高位であり、当該< cùng cấp >：同級>労働組合執行委員会の法律に基づく代表者である。

**a.** 大会に出席した構成員の二分の一（1/2）超が要求したときは、基礎労働組合、業団の大会は、大会によって選出された新執行委員会委員の中から基礎労働組合主席、業団主席を直接選出することができる。

**b.** 労働総同盟の主席、副主席または主席団委員に欠員が生じたときは、労働総同盟執行委員会が、総同盟主席団の提議に基づいて各総同盟執行委員の中から選出補充する。

**c.** 常務委員会の主席、副主席または委員に欠員が生じたときは、当該級の労働組合執行委員会は、直接上級の労働組合に対し、各執行委員会委員の中から選出補充することにつき許可を申請< đề nghị >する。

## Chương III

### 第3章

# CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ VÀ NGHIỆP ĐOÀN

## 基礎労働組合と業団

### Điều 16. Điều kiện thành lập và hình thức tổ chức của Công đoàn cơ sở

#### 第 16 条 基礎労働組合の設立条件と組織形式

##### 1. Điều kiện thành lập Công đoàn cơ sở:

- a. Công đoàn cơ sở là tổ chức cơ sở của Công đoàn, được thành lập ở các Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp khi có ít nhất năm đoàn viên Công đoàn hoặc năm người lao động có đơn tự nguyện gia nhập Công đoàn Việt Nam.
- b. Nghiệp đoàn là tổ chức cơ sở của Công đoàn, tập hợp những người lao động tự do hợp pháp cùng ngành, nghề, được thành lập theo địa bàn hoặc theo đơn vị lao động khi có ít nhất mười đoàn viên Công đoàn hoặc mười người lao động có đơn tự nguyện gia nhập Công đoàn Việt Nam.

##### 1. 基礎労働組合の設立条件

- a. 基礎労働組合は労働組合の基礎組織であり、少なくとも5名の労働組合員もしくはベトナム労働組合に自発的に加入申請書を提出する5名の労働者を有する機関、組織、事業体に設立される。
- b. 業団は労働組合の基礎組織であり、同部門、同業種の合法的な自由労働者の集合< tập hợp > であって、少なくとも10名の労働組合員もしくはベトナム労働組合に自発的に加入申請書を提出する10名の労働者が存するとき当該地域もしくは労働単位< đơn vị lao động > に設立される。

##### 2. Hình thức tổ chức Công đoàn cơ sở, Nghiệp đoàn:

- a. Công đoàn cơ sở, Nghiệp đoàn không có Tổ Công đoàn, Tổ Nghiệp đoàn.
- b. Công đoàn cơ sở, Nghiệp đoàn có Tổ Công đoàn, Tổ Nghiệp đoàn.
- c. Công đoàn cơ sở, Nghiệp đoàn có Công đoàn bộ phận, Nghiệp đoàn bộ phận.
- d. Công đoàn cơ sở có Công đoàn cơ sở thành viên.

##### 2. 基礎労働組合、業団の組織形式:

- a. 労働組合内小組< Tổ Công đoàn >、業団内小組< Tổ Nghiệp đoàn >を有しない基礎労働組合、業団。
- b. 労働組合内小組、業団内小組を有する基礎労働組合、業団。
- c. 部分労働組合< Công đoàn bộ phận >、部分業団< Nghiệp đoàn bộ phận >を有する基礎労働組合、業団。
- d. メンバー基礎労働組合< Công đoàn cơ sở thành viên >を有する基礎労働組合。

3. Công đoàn cơ sở, Nghiệp đoàn không đủ điều kiện tồn tại và hoạt động, Công đoàn cấp trên trực tiếp xem xét quyết định giải thể.

3. 存在および活動のための条件を満たさない基礎労働組合、業団については、直接上級の労働組合が解体について審理決定する。

### Điều 17. Trình tự thành lập Công đoàn cơ sở

#### 第 17 条 基礎労働組合の設立手順

##### 1. Người lao động thành lập Công đoàn cơ sở:

a. Người lao động tổ chức Ban vận động thành lập Công đoàn cơ sở tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và được Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở tuyên truyền, vận động, hướng dẫn, giúp đỡ.

Ban vận động thành lập Công đoàn cơ sở có nhiệm vụ đề nghị với Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở về hướng dẫn việc tuyên truyền, vận động, thu nhận đơn gia nhập Công đoàn của người lao động và chuẩn bị việc tổ chức Hội nghị thành lập Công đoàn cơ sở.

b. Khi có đủ số lượng người lao động tán thành Điều lệ Công đoàn Việt Nam, tự nguyện gia nhập tổ chức Công đoàn theo quy định tại khoản 1, Điều 16, Điều lệ này thì Ban vận động tổ chức Hội nghị thành lập Công đoàn cơ sở theo quy định của Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

c. Hội nghị thành lập Công đoàn cơ sở có nhiệm vụ công bố danh sách người lao động xin gia nhập Công đoàn; tuyên bố thành lập Công đoàn cơ sở; bầu Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở.

d. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ khi kết thúc Hội nghị thành lập Công đoàn cơ sở, Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở ra quyết định công nhận đoàn viên và Công đoàn cơ sở.

đ. Hoạt động của Công đoàn cơ sở, Ban chấp hành Công đoàn cơ sở chỉ hợp pháp sau khi có quyết định công nhận của Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở.

### 1. 労働者が基礎労働組合を設立する :

a. 労働者が機関、組織、事業体において基礎労働組合設立運動委員会をオーガナイズし、基礎直接上級労働組合により宣伝、運動、ガイド、援助される。

基礎労働組合設立運動委員会は、基礎直接上級労働組合に対し、宣伝、運動、労働者の労働組合加入申請書の收受および基礎労働組合設立会議のオーガナイズに関して提議する任務を有する。

b. 充分な数の労働者がベトナム労働組合規約に賛成し、この規約の第16条第1項に規定するところに従って自発的に労働組合組織に加入するときは、運動委員会はベトナム労働組合規約の規定に基づいて基礎労働組合設立会議をオーガナイズする。

c. 基礎労働組合設立会議は、労働組合への加入を申請した労働者の名簿を公表し；基礎労働組合の設立を宣言し；基礎労働組合執行委員会を選出する任務を有する。

d. 基礎労働組合執行委員会は、基礎労働組合設立会議が開幕したときから15日以内に、基礎直接上級労働組合に対し労働組合員および基礎労働組合を公認する決定を出すことを提議する書類を提出<lập>)する責任を有する。

đ. 基礎労働組合、基礎労働組合執行委員会の活動は、基礎直接上級労働組合の公認決定を得てはじめて合法となる。

### 2. Trách nhiệm của Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở trong việc thành lập Công đoàn cơ sở:

a. Cử cán bộ Công đoàn đến Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để tuyên truyền, vận động, hướng dẫn, giúp đỡ người lao động gia nhập Công đoàn; hướng dẫn, giúp đỡ, hỗ trợ người lao động tổ chức Ban vận động thành lập Công đoàn cơ sở.

b. Xem xét, ra quyết định công nhận đoàn viên, Công đoàn cơ sở trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Văn bản đề nghị công nhận của Công đoàn cơ sở nêu tại điểm d, khoản 1, Điều này. Trường hợp không đủ điều kiện công nhận thì phải thông báo bằng văn bản với nơi đề nghị công nhận biết.

c. Trường hợp người lao động không đủ khả năng tổ chức Ban vận động thành lập Công đoàn cơ sở, hoặc đề nghị Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở thành lập Công đoàn cơ sở thì Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở có trách nhiệm vận động người lao động gia nhập Công đoàn và thực hiện các quy trình thành lập Công đoàn cơ sở như: Quyết định kết nạp đoàn viên, thành lập Công đoàn cơ sở, chỉ định Ban Chấp hành, Ủy ban Kiểm tra lâm thời và các chức danh trong Ban Chấp hành, Ủy ban Kiểm tra lâm thời.

### 2. 基礎労働組合の設立における基礎直接上級労働組合の責任 :

a. 労働組合への加入について労働者に対し宣伝、運動、ガイド、援助し；基礎労働組合設立運動委員会のオーガナイズについて労働者に対しガイド、援助、協力させるために幹部、幹部を選んで機関、組織、事業体に送り込む。

b. 本条第1項dに掲げる基礎労働組合の公認にかかる提議文書を受領した日から15日以内に労働組合員、基礎労働組合の公認について審理、決定する。公認のための条件を満たさない場合は、公認を提議した場所<noi>に対して文書で通知しなければならない。

c. 労働者が基礎労働組合設立運動委員会をオーガナイズするための十分な能力を有しないとき、あるいは基礎直接上級労働組合に対して基礎労働組合の設立を提議したときは、基礎直接上級労働組合は労働者が組合に加入するように運動し、以下の各基礎労働組合設立手続を実現する責任を有する：労働組合員の加入と基礎労働組合の設立にかかる決定、暫定執行委員会・検査委員会および暫定執行委員会・検査委員会における各役職の指名。

**Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Công đoàn cơ sở trong các Cơ quan Nhà nước, Cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang, đơn vị sự nghiệp công lập**

**第 18 条 各国家機関、政治組織、政治 - 社会組織、政治社会 - 職業組織、社会 - 職業組織の各機関、武装勢力単位、公立事業単位の基礎労働組合の任務と権限**

1. Tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ của tổ chức Công đoàn. Vận động đoàn viên và người lao động nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, pháp luật, khoa học kỹ thuật, chuyên môn, nghiệp vụ.

1. 党の路線や方針、国家の政策や法律、および労働組合組織の任務の宣伝。労働組合員および労働者の政治、文化、法律、技術面での科学的知識、専門、業務に関する水準を向上させるための運動。

2. Phối hợp với thủ trưởng hoặc người đứng đầu Cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện quy chế dân chủ, tổ chức Hội nghị cán bộ, công chức Cơ quan, đơn vị; cử đại diện tham gia các hội đồng xét và giải quyết các quyền lợi của đoàn viên và người lao động. Hướng dẫn, giúp đỡ người lao động giao kết hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc. Cùng với thủ trưởng hoặc người đứng đầu Cơ quan, đơn vị cải thiện điều kiện làm việc, chăm lo đời sống của đoàn viên, người lao động, tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, hoạt động xã hội trong đoàn viên, người lao động.

2. 機関、単位の長またはリーダーと協力して民主規則の実現をオーガナイズし、機関、単位の幹部公務員会議をオーガナイズし；労働組合員および労働者の各権利利益について審理し解決する各評議会に参加する代表を選出する。労働契約、就労契約<hợp đồng làm việc>の締結について労働者をガイドし、援助する。機関、単位の長またはリーダーとともに就労環境を改善し、労働組合員と労働者の生活に配慮し、労働組合員および労働者における各文化、スポーツ活動、社会活動をオーガナイズする。

3. Kiểm tra, giám sát việc thi hành các chế độ, chính sách, pháp luật, bảo đảm việc thực hiện quyền lợi của đoàn viên và người lao động. Đấu tranh ngăn chặn tiêu cực, tham nhũng và các tệ nạn xã hội, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Phát hiện và tham gia giải quyết khiếu nại, tố cáo, giải quyết các tranh chấp lao động và thực hiện các quyền của Công đoàn cơ sở theo quy định của pháp luật.

3. 各制度、政策、法律の施行を検査、監視し、労働組合員と労働者の権利利益の実現を保障する。消極、貪欲、社会的悪弊の阻止のために闘い、節約を実行し浪費に反対する。具申、申し立てを発見<phát hiện>して解決に参加し、各労働紛争を解決し、法律の規定に基づいて基礎労働組合の各権利を実現する。

4. Tổ chức vận động đoàn viên, người lao động trong Cơ quan, đơn vị thi đua yêu nước, thực hiện nghĩa vụ của cán bộ, công chức, viên chức, lao động tham gia quản lý Cơ quan, đơn vị, cải tiến lề lối làm việc và thủ tục hành chính nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác.

4. 機関、単位における労働組合員、労働者の愛国競争運動をオーガナイズし、機関、単位の管理に参加する幹部、公務員、職員、労働者の義務を実現し、品質の向上と工作の効率化のために作業方法<lề lối làm việc>や事務手続<thủ tục hành chính>を改善する。

5. Phát triển, quản lý đoàn viên; xây dựng Công đoàn cơ sở vững mạnh và tham gia xây dựng Đảng.

5. 労働組合員を増やし、管理し；強固な基礎労働組合を建設し、党の建設に参加する。

6. Quản lý tài chính, tài sản của Công đoàn theo quy định của pháp luật và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

6. 法律とベトナム労働総同盟の規定に基づいて労働組合の財源と財産を管理する。

**Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Công đoàn cơ sở trong doanh nghiệp Nhà nước**

**第 19 条 国有事業体における基礎労働組合の任務と権限**



1. Tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhiệm vụ của tổ chức Công đoàn và nghĩa vụ của người lao động; vận động người lao động chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế của doanh nghiệp và thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

1. 党の路線、方針、国家の政策、法律、労働組合の任務および労働者の義務について宣伝、周知し；労働者が国家の政策、法律、事業体の内規、規制を守り<chấp hành：執行し>与えられた任務を良く実現するように運動する。

2. Phối hợp với người sử dụng lao động tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở doanh nghiệp, tổ chức các hình thức thực hiện dân chủ tại nơi làm việc; đại diện cho tập thể lao động thương lượng, ký kết và giám sát việc thực hiện thỏa ước lao động tập thể; tham gia xây dựng điều lệ hoạt động, các nội quy, quy chế, phương án sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; xây dựng, ký kết quy chế phối hợp hoạt động với Giám đốc doanh nghiệp.

2. 使用者と協力して事業体における民主規則<quy chế dân chủ>の実現をオーガナイズし、職場における各民主実現形式をオーガナイズし；労働者集団を代表して労働協約について交渉し、締結し、またその実現を監視し<giám sát>；事業体の活動規約<điều lệ hoạt động>、各内規、規則、生産経営計画<phương án sản xuất kinh doanh>の策定に参加し；事業体の長<giám đốc>と活動協力規則<quy chế phối hợp hoạt động>を締結する。

3. Tập hợp yêu cầu, nguyện vọng chính đáng, hợp pháp của đoàn viên, người lao động; tổ chức đối thoại giữa người lao động và Giám đốc doanh nghiệp; hướng dẫn người lao động giao kết hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc; cử đại diện tham gia các hội đồng xét và giải quyết các quyền lợi của đoàn viên, người lao động; tham gia với Giám đốc giải quyết việc làm, cải thiện điều kiện làm việc, chăm sóc sức khỏe người lao động, nâng cao thu nhập, đời sống và phúc lợi của đoàn viên, người lao động; vận động đoàn viên, người lao động tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, xã hội, tương trợ giúp đỡ nhau trong nghề nghiệp, khi khó khăn, hoạn nạn và đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, ngăn chặn các tệ nạn xã hội.

3. 労働組合員、労働者の正当で合法的な要求、願望を集約し；労働者と事業体の長との間の対話をオーガナイズし；労働契約、就労契約の締結について労働者にガイダンスを行い；労働組合員、労働者の各権利利益について審理し解決する各評議会に参加する代表を選び；<事業体の>長と協力して<tham gia với>雇用を保障し<giải quyết việc làm>、就労環境<điều kiện làm việc>を改善し、労働者の健康をケアし<chăm sóc>、労働組合員と労働者の収入、生活および福利<厚生>を向上させ；労働組合員、労働者が各文化、スポーツ、社会活動に参加し、職業面や困難、災難に際して助け合い、貪婪、浪費と闘い、各社会的悪弊を阻止するように運動する。

4. Giám sát việc thi hành pháp luật có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của Công đoàn, đoàn viên, người lao động; tham gia giải quyết tranh chấp lao động, thực hiện các quyền của Công đoàn cơ sở, tổ chức và Lãnh đạo đình công theo đúng quy định của pháp luật; tổ chức, quản lý mạng lưới an toàn, vệ sinh viên và giám sát công tác an toàn vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động trong doanh nghiệp; phát động, phối hợp tổ chức các phong trào thi đua trong doanh nghiệp.

4. 労働組合、労働組合員、労働者の権利と義務に関連を有する法律の施行を監視し；労働紛争の解決に参加し、基礎労働組合の各権利を実現し、法律の規定に基づいてストライキをオーガナイズ、領導し；安全衛生員のネットワークをオーガナイズし管理して労働安全仕事を監視し、事業体における労働者の健康をケアし；事業体における各競争運動を発動し、またその運動のオーガナイズに協力する。

5. Phát triển, quản lý đoàn viên; xây dựng Công đoàn cơ sở vững mạnh và tham gia xây dựng Đảng.

5. 労働組合員を増やし、管理し；強固な基礎労働組合を建設し、党の建設に参加する。

6. Quản lý tài chính, tài sản của công đoàn theo quy định của pháp luật và tổ chức Công đoàn.

6. 法律と労働組合組織の規定に基づいて労働組合の財源と財産を管理する。

## **Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Công đoàn cơ sở trong doanh nghiệp ngoài Nhà nước**

### **第 20 条 国家外事業体における基礎労働組合の任務と権限**

1. Tuyên truyền, phổ biến, vận động người lao động thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhiệm vụ của tổ chức Công đoàn và nội quy, quy chế của doanh nghiệp.

1. 労働者に党の路線、方針、国家の政策、法律、労働組合組織の任務および事業体の内規、規則を宣伝、周知し、これを実現させるように運動する。

2. Đại diện tập thể lao động thương lượng, ký kết và giám sát việc thực hiện thỏa ước lao động tập thể; phối hợp với người sử dụng lao động hoặc đại diện người sử dụng lao động thực hiện quy chế dân chủ, mở hội nghị người lao động, xây dựng và ký kết quy chế phối hợp hoạt động; hướng dẫn người lao động giao kết hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc. Đại diện cho tập thể lao động tham gia giải quyết các tranh chấp lao động, thực hiện các quyền của Công đoàn cơ sở, tổ chức và Lãnh đạo đình công theo quy định của pháp luật.

2. 労働者集団を代表して交渉し、労働協約を締結し、実現を監視し；使用者または使用者の代表と協力して民主規則を実現し、労働者会議<hội nghị người lao động>を開催し、活動協力規則<quy chế phối hợp hoạt động>を策定、締結し；労働者をガイドして労働契約、就労契約を締結させる。

3. Tập hợp yêu cầu, nguyện vọng hợp pháp, chính đáng của đoàn viên và người lao động; tổ chức đối thoại giữa người lao động và người sử dụng lao động; phối hợp với người sử dụng lao động tổ chức các phong trào thi đua, phát triển sản xuất kinh doanh chăm lo đời sống vật chất, tinh thần đối với người lao động; vận động người lao động tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, hoạt động xã hội, hỗ trợ giúp đỡ nhau trong nghề nghiệp, trong cuộc sống, đấu tranh ngăn chặn các tệ nạn xã hội.

3. 労働組合員、労働者の正当で合法的な要求、願望を集約し；労働者と使用者との間の対話をオーガナイズし；使用者と協力して各競争運動をオーガナイズし、生産経営を発展させ、労働者に対する物質的、精神的な生活に配慮し<chăm lo>；労働者が各文化、スポーツ活動、社会活動に参加し、職業面や生活面で助け合い、各社会的悪弊の阻止のために闘うように運動する。

4. Giám sát việc thực hiện pháp luật có liên quan đến quyền, nghĩa vụ người lao động và Công đoàn; tham gia các hội đồng của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và điều lệ doanh nghiệp; tham gia xây dựng các nội quy, quy chế có liên quan đến quyền, lợi ích của người lao động; tổ chức, quản lý mạng lưới an toàn, vệ sinh viên và giám sát công tác an toàn vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động trong doanh nghiệp.

4. 労働者と労働組合の権利と義務に関連を有する法律の実現を監視し；法律と事業体規約<điều lệ doanh nghiệp>の規定に基づいて事業体の各評議会に参加し；労働者の権利と利益に関連を有する各内規、規則の策定に参加し；安全衛生員のネットワークを管理して労働安全衛生仕事を監視し、事業体における労働者の健康をケアする。

5. Phát triển, quản lý đoàn viên; xây dựng Công đoàn cơ sở vững mạnh và tham gia xây dựng Đảng.

5. 労働組合員を増やし、管理し；強固な基礎労働組合を建設し、党の建設に参加する。

6. Quản lý tài chính, tài sản của Công đoàn theo quy định của pháp luật và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

6. 法律とベトナム労働総同盟の規定に基づいて労働組合の財源と財産を管理する。

## **Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Công đoàn cơ sở trong các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

### **第 21 条 各合作社、合作社連合<liên hiệp hợp tác xã>における基礎労働組合の任務と権限**

1. Tuyên truyền, phổ biến và vận động thành viên, người lao động thực hiện tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhiệm vụ của tổ chức Công đoàn, Nghị quyết Đại hội thành viên và điều lệ hợp tác xã.

1. メンバー、労働者に党の路線、方針、国家の政策、法律、労働組合組織の任務、メンバー大会の決議および合作社規約<điều lệ hợp tác xã>を宣伝、周知し、これを良く実現させるように運動する。

2. Đại diện người lao động thương lượng, ký kết và giám sát việc thực hiện thỏa ước lao động tập thể; hướng dẫn người lao động (không phải là thành viên) giao kết hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc. Giám sát Hội đồng Quản trị thực hiện chế độ, chính sách, phân phối thu nhập, lợi nhuận đối với thành viên;

2. 労働者を代表して交渉し、労働協約を締結し、実現を監視し；労働者（メンバーでない者）をガイドして労働契約、就労契約を締結させる。制度、政策の実現、メンバーに対する収入、利潤の分配について管理評議会<Hội đồng Quản trị>を監視する。

3. Tham gia với Hội đồng Quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) để có biện pháp cải thiện điều kiện làm việc, chăm sóc sức khỏe người lao động, nâng cao thu nhập, đời sống, phúc lợi của thành viên và người lao động; tham gia giải quyết tranh chấp lao động; thực hiện các quyền của Công đoàn cơ sở về tổ chức và Lãnh đạo đình công; tổ chức, quản lý mạng lưới an toàn vệ sinh viên và giám sát công tác an toàn, vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động trong hợp tác xã; vận động thành viên và người lao động tham gia các hoạt động, văn hóa, thể thao, hoạt động xã hội, giúp đỡ nhau trong nghề nghiệp, khi khó khăn, hoạn nạn.

3. 労働者の健康のケア、メンバーおよび労働者の収入、生活、福利<厚生>の向上の方法の確立について管理評議会、社長<Giám đốc>（総社長）<Tổng Giám đốc>に協力し<Tham gia với>；ストライキのオーガナイズと領導にかかる基礎労働組合の各権利を実現し；安全衛生員のネットワークをオーガナイズ、管理して労働安全衛生工作を監視し、合作社における労働者の健康をケアし；メンバーおよび労働者が各文化、スポーツ活動、社会活動に参加し、職業や困難、災難に際して助け合うように運動する。

4. Phát triển, quản lý đoàn viên; xây dựng Công đoàn cơ sở vững mạnh và tham gia xây dựng Đảng.

4. 労働組合員を増やし、管理し；強固な基礎労働組合を建設し、党の建設に参加する。

5. Quản lý tài chính, tài sản của Công đoàn theo quy định của pháp luật và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

5. 法律とベトナム労働総同盟の規定に基づいて労働組合の財源と財産を管理する。

## **Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Công đoàn cơ sở các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập**

### **第 2 2 条 各公立外事業単位< đơn vị sự nghiệp ngoài công lập > 基礎労働組合の任務と権限**

1. Tuyên truyền, phổ biến và vận động người lao động thực hiện tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan trực tiếp đến người lao động, nội quy, quy chế, điều lệ của đơn vị và nghĩa vụ của người lao động.

1. 労働者に、党の路線、方針、労働者に直接関連を有する国家の政策、法律、単位の内規、規則、規約および労働者の義務を宣伝、周知し、これを良く実現させるように運動する。

2. Xây dựng và ký kết quy chế phối hợp hoạt động với người đứng đầu đơn vị; cử đại diện tham gia các hội đồng của đơn vị có liên quan đến quyền, lợi ích của người lao động; cùng với người đứng đầu đơn vị xây dựng và giám sát thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, cải thiện điều kiện làm việc và chăm sóc sức khỏe cho người lao động; phối hợp tổ chức các phong trào thi đua; vận động người lao động tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, hoạt động xã hội, phòng chống các tệ nạn xã hội, hỗ trợ nhau trong công tác và khi gặp khó khăn.

2. 単位の責任者< người đứng đầu đơn vị >と活動協力規則を策定、締結し；労働者の権利、利益に関連を有する単位の各評議会に参加する代表を選出し；単位の責任者とともに労働者に対する専門、業務水準の向上のための鍛錬、養成、物質的精神的生活への配慮、就労環境の改善、労働者の健康ケアに関する計画を策定してその実現を監視し；各競争運動のオーガナイズに協力し；労働者が各文化、スポーツ活動、社会活動に参加し、各社会的悪弊を阻止し、工作および困難に際して助け合うように運動する。

3. Tập hợp yêu cầu, nguyện vọng hợp pháp, chính đáng của người lao động; tổ chức đối thoại giữa người lao động với người đứng đầu đơn vị nhằm giải quyết những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người lao động. Phối hợp với người đứng đầu đơn vị tổ chức thực hiện quy chế dân chủ, Hội nghị người lao động; hướng

dẫn người lao động giao kết hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc, thay mặt người lao động thương lượng và ký kết thỏa ước lao động tập thể theo quy định của pháp luật.

3. 労働者の合法で正当な要求、願望を集約し；労働者の権利と義務に関連する問題の解決のために労働者と単位の責任者との間の対話をオーガナイズする。単位の責任者と協力して民主規則、労働者会議の実現をオーガナイズし；労働者をガイドして労働契約、就労契約を締結させ、労働者を代表<thay mặt>して、法律の規定に基づいて交渉し労働協約を締結する。

4. Tham gia xây dựng và giám sát thực hiện nội quy, quy chế, điều lệ của đơn vị, các chế độ, chính sách, pháp luật có liên quan đến quyền, lợi ích của người lao động;

4. 単位の内規、規則、規約、労働者の権利と利益に関連を有する各制度、政策、法律の策定および実現の監視に参加する。<法律等については実現の監視のみで、策定には参加しない。： TLD Thao, 28.7.2014>

5. Phát triển, quản lý đoàn viên; xây dựng Công đoàn cơ sở vững mạnh và tham gia xây dựng Đảng.

5. 労働組合員を増やし、管理し；強固な基礎労働組合を建設し、党の建設に参加する。

6. Quản lý tài chính, tài sản của Công đoàn theo quy định của pháp luật và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

6. 法律とベトナム労働組合の規定に基づいて労働組合の財源と財産を管理する。

## **Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của Nghiệp đoàn**

### **第 2 3 条 業団の任務と権限**

1. Tuyên truyền, phổ biến, vận động đoàn viên và người lao động thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các nhiệm vụ của tổ chức Công đoàn, hướng dẫn việc thi hành các chế độ, chính sách, pháp luật có liên quan đến đời sống và điều kiện hành nghề của người lao động. Giáo dục nâng cao trình độ chính trị, văn hóa.

1. 労働組合員および労働者に党の路線、方針、国家の政策、法律および労働組合組織の各任務を宣伝、周知し、これをよく実現させるように運動し、労働者の生活と職業<hành nghề>環境に関連を有する各制度、政策、法律の施行をガイドする。

2. Đại diện cho đoàn viên Nghiệp đoàn quan hệ với chính quyền địa phương và Cơ quan chức năng chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên.

2. 業団の労働組合員を代表し、地方政権および所轄機関<Cơ quan chức năng>と協力して<quan hệ với>労働組合員の合法で正当な権利と利益に配慮し、これを擁護する。

3. Đoàn kết tương trợ, giúp đỡ nhau trong nghề nghiệp và đời sống. Tích cực tham gia các hoạt động xã hội, đấu tranh phòng ngừa các tệ nạn xã hội.

3. 互助的に団結し、職業および生活において助け合う。各社会活動に積極的に参加し、各社会的悪弊の予防のために闘争する。

4. Phát triển, quản lý đoàn viên; xây dựng Nghiệp đoàn vững mạnh.

4. 労働組合員を増やし、管理し；強固な業団を建設する。

5. Quản lý tài chính, tài sản của Công đoàn theo quy định của pháp luật và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

5. 法律とベトナム労働総同盟の規定に基づいて労働組合の財源と財産を管理する。

## Chương IV

### 第 4 章

## CÔNG ĐOÀN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP CƠ SỞ

### 基礎直接上級労働組合

#### Điều 24. Công đoàn giáo dục huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

##### 第 2 4 条 県、区、市社、省に属する市の教育労働組合

1. Công đoàn giáo dục huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Công đoàn giáo dục huyện) do Liên đoàn Lao động huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định thành lập hoặc giải thể sau khi có sự đồng ý của Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố.

1. 県、区、市社、省に属する市の教育労働組合（まとめて、県教育労働組合と呼ぶ）は、省、＜中央直属＞市労働連盟の同意を得たうえで、県、区、市社、省に属する市の労働連盟により設立または解体を決定される。

2. Đối tượng tập hợp của Công đoàn giáo dục huyện là đoàn viên và người lao động trong Cơ quan phòng giáo dục, các trường học (công lập và ngoài công lập), đơn vị thuộc phòng giáo dục cấp huyện quản lý.

2. 県教育労働組合のもとに集合される対象は、教育局の機関、県級教育局の管理にかかる（公立および公立外＜ ngoài công lập > の）各学校、単位における労働組合員と労働者である。

3. Công đoàn giáo dục huyện chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Liên đoàn Lao động huyện và sự chỉ đạo phối hợp về ngành của Công đoàn ngành giáo dục tỉnh, thành phố.

3. 県教育労働組合は、県労働組合連合の直接的指導を受け、省、市教育部門労働組合の部門に関する協力的指導＜ sự chỉ đạo phối hợp > を受ける。

#### 4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Công đoàn giáo dục huyện:

a. Tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nhiệm vụ của Công đoàn. Tổ chức triển khai thực hiện các Nghị quyết của Công đoàn cấp trên và Nghị quyết Đại hội Công đoàn cấp mình.

b. Tham gia với Cơ quan quản lý cùng cấp về định hướng phát triển ngành; xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên và các mục tiêu, kế hoạch giáo dục - đào tạo, các vấn đề liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng của người lao động trong ngành.

c. Chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chế độ, chính sách liên quan đến quyền và lợi ích của người lao động; tổ chức các phong trào thi đua, thực hiện các cuộc vận động của Đảng, Nhà nước và tổ chức Công đoàn.

d. Phối hợp với các Cơ quan chức năng của cấp huyện kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chế độ, chính sách và đại diện bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên và người lao động trong ngành (bao gồm cả ngoài công lập).

đ. Quyết định thành lập hoặc giải thể các Công đoàn cơ sở trường học, đơn vị trực thuộc phòng giáo dục cấp huyện quản lý; phát triển đoàn viên, xây dựng Công đoàn cơ sở vững mạnh và tham gia xây dựng Đảng.

#### 4. 県教育労働組合の任務と権限：

a. 党の路線、方針、政策、国家の法律、労働組合の任務を宣伝、周知する。上級労働組合の各決議および自らの級の労働組合大会決議の展開実現をオーガナイズする。

b. 部門の発展への誘導＜ định hướng : 方向 > ; 幹部、教員の隊伍および教育 - 鍛錬に関する各目標、計画の建設、部門における労働者の合法で正当な権利と利益に関連する各問題について、同級の管理機関に協力する＜ Tham gia với > 。

c. 労働者の権利と利益に関連を有する各制度、政策の実現の検査、監視工作を指導し；各競争運動をオーガナイズし、党、国家および労働組合組織の各運動を実現する。

d. 県級の各所轄機関<Cơ quan chức năng>と協力して各制度、政策の実現を検査、監視し、<当該>部門（公立外を含む）における労働組合員および労働者の合法、正当な権利と利益を代表、擁護する。

đ. 県級労働局が管理する学校、直属単位の各基礎労働組合の設立または解体を決定し；労働組合員を増やし、強固な基礎労働組合を建設し、党の建設に参加する。

## Điều 25. Công đoàn ngành địa phương

### 第 25 条 地方部門労働組合

1. Công đoàn ngành địa phương do Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố quyết định thành lập hoặc giải thể và trực tiếp chỉ đạo; chịu sự chỉ đạo phối hợp của Công đoàn ngành Trung ương.

1. 地方部門労働組合は、省、市労働連盟により設立または解体を決定され、直接指導され；中央部門労働組合の協力的指導<chỉ đạo phối hợp>を受ける。

2. Đối tượng tập hợp của Công đoàn ngành địa phương là đoàn viên và người lao động trong Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuộc ngành trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. 地方部門労働組合の集合対象は、省、市の地方の<当該>部門に属する機関、組織、事業体の労働組合員および労働者である。

3. Công đoàn ngành địa phương quyết định thành lập hoặc giải thể các Công đoàn cơ sở thuộc ngành, theo phân cấp của Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố.

3. 地方部門労働組合は、省・市労働連盟からの割り当て<phân cấp>に基づいて<当該>部門に属する各基礎労働組合の設立または解体を決定する。

### 4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Công đoàn ngành địa phương:

a. Tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhiệm vụ của Công đoàn. Tổ chức triển khai các chủ trương, Nghị quyết của Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố, Công đoàn ngành Trung ương và Nghị quyết Đại hội Công đoàn cấp mình. Tổ chức các phong trào thi đua yêu nước.

b. Tham gia với Cơ quan quản lý cùng cấp về phát triển kinh tế - xã hội của ngành địa phương, các vấn đề có liên quan đến việc làm, đời sống của người lao động thuộc phạm vi quản lý, chỉ đạo của ngành.

c. Phối hợp với Liên đoàn Lao động huyện hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các chế độ, chính sách ngành, nghề, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, người lao động trong ngành; hỗ trợ Công đoàn cơ sở thương lượng và ký kết thỏa ước lao động tập thể, tổ chức và Lãnh đạo đình công theo quy định của pháp luật; đại diện cho Công đoàn cơ sở hoặc người lao động khởi kiện hoặc tham gia vào các vụ án về lao động và Công đoàn khi được Công đoàn cơ sở hoặc người lao động ủy quyền. Đại diện cho người lao động của ngành thương lượng, ký kết thỏa ước lao động tập thể theo quy định của pháp luật.

d. Phát triển đoàn viên và Công đoàn cơ sở trong các thành phần kinh tế thuộc ngành, thực hiện công tác tổ chức, cán bộ theo phân cấp của Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố, xây dựng Công đoàn cơ sở, Nghiệp đoàn vững mạnh.

đ. Quản lý tài chính, tài sản của Công đoàn theo quy định của pháp luật và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

### 4. 地本部門労働組合の任務と権限：

a. 党の路線、方針、国家の政策、法律、労働組合の任務を宣伝、周知する。省、市労働連盟、中央部門労働組合の各方針、決議および自らの級の労働組合大会の決議の展開をオーガナイズする。各愛国競争運動<phong trào>をオーガナイズする。

b. 地方の部門の経済 - 社会の発展、部門の管理、指導範囲に属する労働者の雇用と生活に関連を有する各問題について、同級の管理機関に協力する。

c. 県労働連盟と協力して<Phối hợp với>、部門、職業<ngành>における各制度、政策の実現をガイド、指導、検査し、部門における労働組合員、労働者の合法で正当な権利と利益を擁護し；法律の規定に基づいて労働協約の交渉と締結、ストライキのオーガナイズと領導について基礎労働組合を助け合い<hỗ trợ : 互助>；基礎労働組合

một là người lao động từ ủy quyền> được thực hiện, cơ sở lao động hoặc người lao động thay thế lao động và lao động liên quan đến việc khởi kiện hoặc các vụ án về lao động. Bộ phận người lao động đại diện, pháp luật quy định về lao động đàm phán, ký kết thỏa ước lao động tập thể, giải quyết tranh chấp lao động, tổ chức đối thoại với người sử dụng lao động, tổ chức, Lãnh đạo đình công theo đúng quy định của pháp luật.

d. Bộ phận người lao động của các ngành, cơ sở lao động và cơ sở lao động tăng cường, tỉnh, thành phố liên minh từ phân cấp) quy định về tổ chức, công tác thực hiện, củng cố cơ sở lao động, nghiệp đoàn xây dựng.

đ. Pháp luật và Tổng liên minh lao động quy định về nguồn tài chính và tài sản của người lao động.

## **Điều 26. Liên đoàn Lao động huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là Liên đoàn Lao động huyện)**

### **第 2 6 条 県、区、市社、省直属市労働連盟（まとめて県労働連盟と呼ぶ）**

1. Liên đoàn Lao động huyện được tổ chức theo đơn vị hành chính huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, do Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố quyết định thành lập hoặc giải thể và chỉ đạo trực tiếp.

1. 県労働連盟は、県、区、市社、省直属市の行政単位に基づいてオーガナイズされ、省、<中央直属>市労働連盟によって設立または解体を決定され、かつ直接指導される。

2. Đối tượng tập hợp của Liên đoàn Lao động huyện là đoàn viên, người lao động trên địa bàn cấp huyện.

2. 県労働連盟の集合対象は、県内<trên địa bàn cấp huyện>の労働組合員、労働者である。

3. Liên đoàn Lao động huyện quyết định thành lập hoặc giải thể và chỉ đạo trực tiếp Công đoàn giáo dục huyện; ra quyết định thành lập, giải thể hoặc công nhận và chỉ đạo trực tiếp các Công đoàn cơ sở, Nghiệp đoàn đóng trên địa bàn (trừ những Công đoàn cơ sở đã trực thuộc Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố, hoặc Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở khác).

3. 県労働連盟は、県教育労働組合の設立または解体を決定し、かつ直接指導し；区域内の各基礎労働組合、業団（省、市労働連盟またはその他の基礎直接上級労働組合に直属する基礎労働組合を除く）の設立、解体または公認を決定し、かつ直接指導する。

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Liên đoàn Lao động huyện:

a. Tuyên truyền, vận động người lao động thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ của tổ chức Công đoàn. Tổ chức phong trào thi đua yêu nước.

b. Phối hợp với các Cơ quan chức năng của Nhà nước cấp huyện, công đoàn ngành địa phương và tương đương để kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các chế độ, chính sách; giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp lao động đối với các cơ sở đóng trên địa bàn; hướng dẫn, hỗ trợ, giúp Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở trong việc thương lượng, ký kết thỏa ước lao động tập thể, giải quyết tranh chấp lao động, tổ chức đối thoại với người sử dụng lao động, tổ chức, Lãnh đạo đình công theo đúng quy định của pháp luật.

c. Đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động ở Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chưa thành lập Công đoàn cơ sở khi người lao động ở đó yêu cầu. Đại diện cho Công đoàn cơ sở hoặc người lao động khởi kiện hoặc tham gia vào các vụ án về lao động khi được Công đoàn cơ sở hoặc người lao động ủy quyền.

d. Triển khai thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết và chủ trương công tác của Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố; Chỉ thị, Nghị quyết của cấp ủy đảng và Nghị quyết Đại hội Công đoàn cấp mình; tham gia với cấp ủy đảng, Cơ quan Nhà nước về các chủ trương phát triển kinh tế - xã hội và các vấn đề có liên quan đến việc làm, đời sống của đoàn viên, người lao động.

đ. Vận động đoàn viên, người lao động tham gia các hoạt động xã hội, hướng dẫn các hình thức, biện pháp chăm lo đời sống, cải thiện điều kiện làm việc, xóa đói giảm nghèo, xây dựng nếp sống văn hóa, đấu tranh ngăn chặn tiêu cực, tham nhũng và các tệ nạn xã hội.

e. Thực hiện công tác phát triển đoàn viên, thành lập Công đoàn cơ sở, Nghiệp đoàn; công tác tổ chức, cán bộ theo phân cấp của Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố; xây dựng Công đoàn cơ sở, Nghiệp đoàn vững mạnh.

g. Quản lý tài chính, tài sản của Công đoàn theo quy định của pháp luật và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

#### 4. 県労働連盟の任務と権限：

- a. 労働者に宣伝、運動して、党の路線、方針、国家の政策、法律および労働組合組織の任務を実現させる。愛国競争運動 < phong trào > をオーガナイズする。
- b. 各制度、政策の実現の検査、調査、監視 < kiểm tra, thanh tra, giám sát > のために県級国家機関の各所轄機関、地方部門労働組合およびこれらに相当するものと協力し < Phối hợp với > ; 地域の各労働使用単位 < cơ sở > に対する具申、申し立て、労働紛争を解決し；労働協約の交渉と締結、労働紛争の解決、使用者との対話のオーガナイズ、法律の規定に従ったストライキのオーガナイズと領導について、基礎労働組合執行委員会をガイドし、助け合い、援助する < giúp > 。
- c. 基礎労働組合が未設立の機関、組織、事業体の労働者から要求されたときは、当該労働者の合法で正当な権利と利益を代表、擁護する。基礎労働組合または労働者の委任を受けたときは、労働に関する各事案について基礎労働組合または労働者に代わって < Đại diện cho > 訴訟を提起し、またはこれに参加する。
- d. 省、市労働連盟の各指示、決議および工作方針；党委員会 < cấp ủy đảng > の指示、決議および自らの級の労働組合大会の決議を展開実現し；各経済 - 社会発展方針および労働組合員と労働者の雇用と生活に関連を有する各問題に関して、党委員会、国家機関に協力する < tham gia với > 。
- đ. 労働組合員、労働者に運動して各社会活動に参加させ、生活に配慮し、就労環境を改善し、貧困を撲滅し、文化的生活様式を建設し、消極、貪婪および各社会的悪弊の阻止にむけて闘うための各形式、方法についてガイダンスを行う。
- e. 労働組合員を増やし、基礎労働組合、業団を設立する工作；省、市労働連盟の割り当てに基づく組織、幹部工作；および強固な基礎労働組合、業団の建設を実現する。
- g. 法律とベトナム労働総同盟の規定に基づいて労働組合の財源と財産を管理する。

### **Điều 27. Công đoàn các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (gọi chung là Công đoàn các khu công nghiệp)**

#### **第 27 条 各工業団地、輸出加工区、ハイテクパーク、経済区（まとめて各工業団地と呼ぶ）労働組合**

#### **1. Công đoàn các khu công nghiệp do Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố quyết định thành lập hoặc giải thể và chỉ đạo trực tiếp.**

1. 各工業団地労働組合は、省、市労働連盟によって設立または解体を決定され、かつ直接指導される。

#### **2. Đối tượng tập hợp của Công đoàn các khu công nghiệp là đoàn viên, người lao động trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (gọi chung là các khu công nghiệp).**

2. 各工業団地労働組合の集合対象は、各工業団地、輸出加工区、ハイテクパーク、経済区（まとめて、各工業団地と呼ぶ）における労働組合員、労働者である。

#### **3. Công đoàn các khu công nghiệp quyết định thành lập hoặc giải thể và chỉ đạo Công đoàn cơ sở thuộc các đơn vị do địa phương thành lập hoạt động trong các khu công nghiệp; phối hợp chỉ đạo Công đoàn cơ sở thuộc Công đoàn cấp trên khác trong các khu công nghiệp.**

3. 各工業団地労働組合は、地方によって設立される各工業団地において活動する各単位の属する基礎労働組合の設立または解体を決定し、かつ指導し；各工業団地におけるその他の上級労働組合に属する基礎労働組合を協力指導 < phối hợp chỉ đạo > する。

#### **4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Công đoàn các khu công nghiệp:**

a. Tuyên truyền, vận động người lao động thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ của tổ chức Công đoàn. Tổ chức phong trào thi đua yêu nước.

b. Hướng dẫn, chỉ đạo các Công đoàn cơ sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định Điều lệ; hướng dẫn, hỗ trợ, giúp Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở trong việc thương lượng, ký kết thỏa ước lao động tập thể, giải quyết tranh chấp lao động, tổ chức đối thoại với người sử dụng lao động, tổ chức, Lãnh đạo đình công theo đúng quy định của pháp luật.



c. Đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động ở Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chưa thành lập Công đoàn cơ sở khi người lao động ở đó yêu cầu. Đại diện cho Công đoàn cơ sở hoặc người lao động khởi kiện hoặc tham gia vào các vụ án về lao động và Công đoàn khi được Công đoàn cơ sở hoặc người lao động ủy quyền.

d. Phối hợp với ban quản lý các khu công nghiệp, Cơ quan quản lý lao động địa phương kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chế độ, chính sách, pháp luật lao động; giải quyết đơn thư khiếu nại của đoàn viên, người lao động trong các khu công nghiệp.

đ. Phát triển đoàn viên, thành lập Công đoàn cơ sở, xây dựng Công đoàn cơ sở vững mạnh; thực hiện công tác quản lý cán bộ Công đoàn theo phân cấp của Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố.

e. Hướng dẫn, chỉ đạo các công đoàn cơ sở thuộc các công đoàn cấp trên khác trong khu công nghiệp thực hiện các nội dung theo quy định tại điểm đ, khoản 4, Điều 30, Điều lệ này.

g. Quản lý tài chính, tài sản của Công đoàn theo quy định của pháp luật và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

**4. 各工業団地労働組合の任務と権限：**

**a.** 労働者に宣伝、運動して党の路線、方針、国家の政策、法律および労働組合組織の任務を実現させる。愛国競争運動をオーガナイズする。

**b.** 各基礎労働組合をガイド、指導して、規約の規定に基づく任務と権限を実現させ；労働協約の交渉と締結、労働紛争の解決、使用者との対話のオーガナイズ、法律の規定に基づいたストライキのオーガナイズと領導において、基礎労働組合執行委員会に対してガイド、互助、援助< hướng dẫn, hỗ trợ, giúp >を行う。

**c.** 基礎労働組合が未設立の機関、組織、事業体の労働者が要求したときは、労働者の合法で正当な権利と利益を代表し擁護する。

**d.** 各工業団地管理委員会、地方労働管理機関と協力< Phối hợp với >して、各制度、政策、労働法の実現を検査、監視し；各工業団地における労働組合員、労働者からの具申書を解決する。

**đ.** 労働組合員を増やし、基礎労働組合を設立し、強固な基礎労働組合を建設し；省、市労働連盟からの割り当て< phân cấp >に基づいて労働組合幹部管理工作を実現する。

**e.** 工業団地における他の各上級労働組合に属する各基礎労働組合をガイド、指導して、この規約の第 3 0 条第 4 項 đ. に規定するところに基づく各内容を実現する。

**g.** 法律とベトナム労働総同盟の規定に基づいて労働組合の財源と財産を管理する。

## **Điều 28. Công đoàn Tổng Công ty**

### **第 2 8 条 総会社労働組合**

**1. Công đoàn Tổng Công ty (bao gồm các tập đoàn kinh tế Nhà nước) tập hợp đoàn viên và người lao động trong các cơ sở của Tổng Công ty.**

**1.** 総会社（各国家経済集団を含む）労働組合は、総会社の各労働使用単位< cơ sở >における労働組合員と労働者を集合させる。

**2. Tổng Công ty do Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập thì tổ chức Công đoàn do Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố thành lập và chỉ đạo trực tiếp.**

**2.** 省、中央直属市人民委員会によって設立された総会社については、労働組合組織は省、市労働連盟によって設立され直接指導される。

**3. Tổng Công ty do Bộ, Ngành Trung ương thành lập thì tổ chức Công đoàn do Công đoàn ngành Trung ương thành lập và chỉ đạo trực tiếp.**

**3.** 省庁< Bộ >、中央部門によって設立された総会社については、労働組合組織は中央部門労働組合によって設立され、直接指導される。

4. Tổng Công ty do Thủ tướng Chính phủ thành lập thì việc thành lập tổ chức Công đoàn do Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam thành lập và chỉ đạo trực tiếp hoặc phân cấp quản lý.

4. 政府首相によって設立された総会社については、労働組合組織はベトナム労働総同盟主席団によって設立され、直接指導され、または<他の級の労働組合組織に>管理を割り当てられる。

#### 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Công đoàn Tổng Công ty:

a. Tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ của tổ chức Công đoàn. Triển khai thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết, chủ trương công tác của Công đoàn cấp trên và Nghị quyết Đại hội Công đoàn cấp mình.

b. Tham gia với Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc về quy hoạch, kế hoạch và mục tiêu phát triển kinh tế của Tổng Công ty, tham gia xây dựng và kiểm tra giám sát việc thực hiện nội quy, quy chế, chế độ tiền lương, tiền thưởng và các quy định có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, người lao động trong Tổng Công ty.

c. Phối hợp với Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, tổ chức Hội nghị người lao động; đại diện cho đoàn viên và người lao động ký thỏa ước lao động tập thể với tổng Giám đốc phù hợp với các quy định của pháp luật, tham gia các hội đồng của tổng công ty để giải quyết các vấn đề có liên quan đến đoàn viên, người lao động. Tổ chức phong trào thi đua yêu nước.

d. Chỉ đạo các Công đoàn cơ sở và đơn vị trực thuộc tham gia quản lý; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

đ. Quyết định thành lập hoặc giải thể các Công đoàn cơ sở, đơn vị trực thuộc. Thực hiện công tác cán bộ theo sự phân cấp của Công đoàn cấp trên, chỉ đạo công tác phát triển đoàn viên xây dựng Công đoàn cơ sở vững mạnh.

e. Phối hợp với Liên đoàn Lao động địa phương, Công đoàn các khu công nghiệp đối với Công đoàn cơ sở, Công đoàn cơ sở thành viên của Tổng Công ty đóng tại địa phương, hoặc khu công nghiệp thực hiện các nội dung nhiệm vụ quy định tại điểm đ, khoản 4, Điều 30 Điều lệ này.

g. Quản lý tài chính, tài sản và hoạt động kinh tế của Công đoàn theo quy định của pháp luật và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

#### 5. 総会社労働組合の任務と権限：

a. 党の路線、方針、国家の政策、法律および労働組合組織の任務を宣伝する。上級労働組合の各指示、決議、工作方針および自らの級の労働組合大会決議を展開実現する。

b. 総会社の企画< quy hoạch >、計画および経済発展目標に関して管理委員会< Hội đồng Quản trị >、メンバー評議会< Hội đồng thành viên >、総社長< Tổng Giám đốc >と協力し< Tham gia với >、賃金、賞与および総会社の労働組合員、労働者の合法で正当な権利と利益に関連を有する各規定の策定と実現の検査、監視に参加する。

c. 管理委員会、メンバー評議会、総社長と協力して< Phối hợp với >労働使用単位における民主規則を実現し、労働者会議< Hội nghị người lao động >をオーガナイズし；労働組合員と労働者を代表して法律の各規定と符合する内容をもって総社長と労働協約を締結し、労働組合員と労働者に関連を有する各問題の解決のために総会社の各評議会に参加する。愛国競争運動をオーガナイズする。

d. 各基礎労働組合と直属単位を指導して管理に参加させ；法律とベトナム労働組合同盟の規定に基づいて任務と権限を実現する。

đ. 各基礎労働組合、直属単位の設立または解体を決定する。上級労働組合からの割り当て< phân cấp >に基づいて幹部工作を実現し、労働組合員を増やすための工作を指導し、強固な基礎労働組合を建設する。

e. 地方労働連盟、各工業団地労働組合と協力して< Phối hợp với >当該地方または工業団地内の総会社の基礎労働組合、メンバー基礎労働組合に対し、この規約の第30条第4項 đ.に規定する各内容を実現する。

g. 法律とベトナム労働総同盟の規定に基づいて労働組合の財源と財産および経済活動を管理する。

### Điều 29. Công đoàn Cơ quan Trung ương

#### 第29条 中央機関労働組合

1. Công đoàn Cơ quan Trung ương gồm: Công đoàn bộ, Cơ quan ngang bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Quốc hội, các Ban Đảng, đoàn thể, tổ chức ở Trung ương tập hợp đoàn viên và người lao động trong các đơn vị thuộc Cơ quan Trung ương.

1. 中央機関労働組合には：省庁、省庁同等機関<Cơ quan ngang bộ>、政府所属機関、国会、各党委員会、中央の団体、組織の労働組合があり、中央機関に属する各労働使用単位における労働組合員と労働者を集合させる。

2. Công đoàn Cơ quan Trung ương là Công đoàn cơ sở hoặc Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở (khi có đủ điều kiện), do Công đoàn ngành Trung ương quyết định thành lập hoặc giải thể và chỉ đạo trực tiếp.

2. 中央機関労働組合は、基礎労働組合または基礎直接上級労働組合（十分に条件を満たす場合）であり、中央部門労働組合によって設立または解体を決定され、かつ直接指導される。

3. Công đoàn Cơ quan Trung ương cấp trên trực tiếp cơ sở quyết định thành lập, giải thể và trực tiếp chỉ đạo Công đoàn cơ sở trực thuộc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Điều 18, Điều 19 Điều lệ này.

3. 基礎直接上級の中央機関労働組合は、直属の基礎労働組合の設立、解体を決定し、直接指導してこの規約の第18条、第19条に基づく任務と責任を実現させる。

#### 4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Công đoàn Cơ quan Trung ương:

a. Tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Triển khai thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết và chủ trương công tác của Công đoàn cấp trên; Chỉ thị, Nghị quyết của cấp Ủy đảng và Nghị quyết Đại hội Công đoàn cấp mình; tham gia với cấp ủy đảng, Lãnh đạo chuyên môn về công tác quản lý, Lãnh đạo Cơ quan về các vấn đề có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của người lao động.

b. Phối hợp với thủ trưởng Cơ quan thực hiện quy chế dân chủ, tổ chức Hội nghị cán bộ công chức Cơ quan; kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chế độ, chính sách, giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với các cơ sở trực thuộc Cơ quan.

c. Tổ chức phong trào thi đua yêu nước, góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ của Cơ quan; vận động đoàn viên và người lao động tham gia xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch, vững mạnh và tham gia các hoạt động xã hội; hướng dẫn các hình thức, biện pháp chăm lo đời sống, cải thiện điều kiện làm việc, xây dựng Cơ quan văn hóa, tham gia cải cách hành chính, đấu tranh ngăn chặn tiêu cực, tham nhũng, lãng phí và các tệ nạn xã hội.

d. Phát triển đoàn viên, thành lập và xây dựng Công đoàn cơ sở vững mạnh, thực hiện công tác tổ chức cán bộ theo phân cấp của Công đoàn ngành Trung ương.

đ. Quản lý tài chính, tài sản Công đoàn theo quy định của pháp luật và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

4. 中央機関労働組合の任務と権限：

a. 党の路線、方針、国家の政策、法律を宣伝する。上級労働組合の各指示、決議および工作方針；党委員会< cấp Ủy đảng >の指示、決議および自らの級の組合大会決議を展開実現し；管理工作に関して党委員会、専門領導部< Lãnh đạo chuyên môn >に協力し< tham gia với >、労働者の合法で正当な権利と利益に関連を有する各問題に関して機関を領導する。

b. 機関の長< thủ trưởng >と協力< Phối hợp với >して、民主規則を実現し、機関の幹部公務員会議< Hội nghị cán bộ công chức >をオーガナイズし；各制度、政策の実現を検査、監視し、機関直属の各労働使用単位< cơ sở >に対する具申、申し立てを解決する。

c. 愛国競争運動をオーガナイズし、機関の任務の完遂に貢献し；労働組合員および労働者に運動して、清潔で強固な党、政権の建設に参加させ、また各社会活動に参加させ；生活に配慮し、就労環境を改善し、文化的な機関を建設し、行政改革に参加し、消極、貪婪、浪費および各社会的悪弊を阻止するための各形式、方法をガイドする。

d. 労働組合員を増やし、強固な基礎労働組合を設立、建設し、中央部門労働組合からの割り当て< phân cấp >に基づいて幹部組織工作< công tác tổ chức cán bộ >を実現する。

đ. 法律とベトナム労働総同盟の規定に基づいて労働組合の財源と財産を管理する。

## Chương V

### 第5章

# LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH, THÀNH PHỐ, CÔNG ĐOÀN NGÀNH TRUNG ƯƠNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG, TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM

省、市労働連盟、中央部門労働組合およびこれに相当する労働組合、ベトナム労働総同盟

## Điều 30. Liên đoàn lao động tỉnh, thành phố

### 第30条 省、市労働連盟

1. Liên đoàn lao động tỉnh, thành phố được tổ chức theo đơn vị hành chính cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam quyết định thành lập hoặc giải thể phù hợp với quy định của pháp luật.

1. 省、市労働連盟は、省、中央直属市級の行政単位に基づいて、ベトナム労働総同盟主席団による、法律の規定に符合する内容による設立ないし解体の決定をもってオーガナイズされる。

2. Đối tượng tập hợp của Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố là đoàn viên, người lao động trên địa bàn.

2. 省、市労働連盟が集合させる対象は、＜当該＞地域の労働組合員、労働者である。

3. Liên đoàn lao động tỉnh, thành phố chỉ đạo trực tiếp các Liên đoàn Lao động huyện, Công đoàn ngành địa phương, Công đoàn Tổng Công ty (thuộc tỉnh, thành phố), Công đoàn các khu công nghiệp và các Công đoàn cơ sở, Nghiệp đoàn trực thuộc (kể cả Công đoàn cơ sở các đơn vị của Trung ương không có Công đoàn ngành Trung ương hoặc Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở khác).

3. 省、市労働連盟は、各県労働連盟、地方部門労働組合、（省、市に属する）総会社労働組合、各工業団地労働組合、および各直属基礎労働組合、業団（中央部門労働組合またはその他の基礎直接上級労働組合を有しない中央の各単位の基礎労働組合を含む）を直接指導する。

### 4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố:

a. Tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ của tổ chức Công đoàn. Triển khai thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết của Công đoàn cấp trên và Nghị quyết Đại hội Công đoàn tỉnh, thành phố; các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

b. Đại diện, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, người lao động trên địa bàn. Tham gia với cấp ủy Đảng, Cơ quan Nhà nước tỉnh, thành phố về các chủ trương, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các vấn đề có liên quan đến đời sống, việc làm và điều kiện làm việc của người lao động trên địa bàn. Tổ chức phong trào thi đua yêu nước và các hoạt động xã hội.

c. Phối hợp với các Cơ quan chức năng của Nhà nước, Công đoàn ngành Trung ương thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật và các chính sách có liên quan trực tiếp đến đoàn viên, người lao động trong các Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp; hướng dẫn và chỉ đạo việc giải quyết tranh chấp lao động, tham gia hội đồng trọng tài lao động ở địa phương, điều tra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong các doanh nghiệp trên địa bàn.

d. Chỉ đạo các Công đoàn ngành địa phương, Liên đoàn Lao động huyện, Công đoàn các khu công nghiệp, Công đoàn Tổng Công ty (thuộc tỉnh, thành phố) và Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở khác thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 25, Điều 26, Điều 27 và Điều 28 Điều lệ này.

Phối hợp với Công đoàn ngành Trung ương và tương đương chỉ đạo các Công đoàn cơ sở trực thuộc Công đoàn ngành Trung ương và tương đương đóng trên địa bàn.

đ. Hướng dẫn, chỉ đạo các Công đoàn cơ sở trực thuộc các Công đoàn cấp trên cơ sở khác đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố những nội dung sau đây:

- Triển khai thực hiện Nghị quyết của Đảng, các chủ trương, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng.

- Phối hợp với các Cơ quan chức năng của Nhà nước ở địa phương thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách đối với người lao động; điều tra các vụ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; giải quyết khiếu nại,

tố cáo, tranh chấp lao động; đại diện bảo vệ người lao động trong các vụ án về lao động và Công đoàn khi người lao động yêu cầu.

e. Tổ chức, vận động đoàn viên và người lao động rèn luyện học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghề nghiệp; quản lý và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao, các cơ sở văn hóa công nhân, các cơ sở dạy nghề, giới thiệu việc làm và tư vấn pháp luật của Công đoàn theo quy định của Nhà nước và tổ chức Công đoàn.

g. Thực hiện quy hoạch, quản lý, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và thực hiện chính sách đối với cán bộ được phân cấp quản lý.

h. Hướng dẫn, chỉ đạo Đại hội các Công đoàn cấp dưới; phát triển đoàn viên, xây dựng Công đoàn cơ sở và Nghiệp đoàn vững mạnh.

i. Thực hiện công tác đối ngoại theo quy định của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

k. Quản lý tài chính, tài sản và hoạt động kinh tế của Công đoàn theo quy định của pháp luật và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

**4. 省、市労働連盟の任務、権限：**

**a.** 党の路線、方針、国家の政策、法律および労働組合組織の任務を宣伝する。上級労働組合の各指示、決議および省、市労働組合大会の決議；党の各指示、決議、国家の政策、法律を展開実現する。

**b.** 地域〈**địa bàn**〉の労働組合、労働者の合法で正当な権利、利益を代表、擁護する。経済 - 社会発展にかかる各方針、計画および地域の労働者の生活、雇用および就労環境に関連を有する各問題に関して省、市の党委員会、国家機関に協力する〈**Tham gia với**〉。愛国競争運動および各社会活動をオーガナイズする。

**c.** 国家の所轄機関〈**Cơ quan chức năng**〉、中央部門労働組合と協力して〈**Phối hợp với**〉、各機関、単位、事業体における法律および労働組合員、労働者に直接関連を有する各政策の実現を調査〈**thanh tra**〉、検査、監視し；労働紛争の解決をガイド、指導し、地方の労働仲裁評議会に参加し、地域の各事業体における労働災害、職業病を調査〈**điều tra**〉する。

**d.** 各地方部門労働組合、県労働連盟、各工業団地労働組合、総会社労働組合（省、市に属するもの）およびその他の基礎直接上級労働組合を指導して、この規約の第 2 5 条、2 6 条、2 7 条および 2 8 条に規定するところに基づく各任務を実現させる。中央部門労働組合およびこれに相当するものと協力して〈**Phối hợp với**〉、地域における中央部門労働組合およびこれに相当するものに直属の各基礎労働組合を指導する。

**đ.** 以下の内容について、省、市の地域における他の基礎上級各労働組合直属の各基礎労働組合をガイド、指導する：

— 党の決議、経済 - 社会発展、安寧、国防にかかる各方針、計画を展開実現する。

— 地方における国家の各所轄機関と協力して〈**Phối hợp với**〉労働者に対する制度、政策の実現を調査〈**thanh tra**〉、検査、監視し；各労働災害、職業病事案を調査し〈**điều tra**〉；具申、申し立て、労働紛争を解決し；労働者が要求したときは、労働および労働組合に関する各事案において労働者を代表、擁護する。

**e.** 労働組合員および労働者が専門、職業の水準を向上させるための鍛錬〈**rèn luyện**〉、学習をオーガナイズし、〈これに参加するよう〉運動し；国家と労働組合組織の規定に基づいて、各文化、体育、スポーツ活動をオーガナイズし、各工人文化施設、労働組合の各職業教育、職業紹介、法律諮問施設を管理する。

**g.** 幹部に関する企画〈**quy hoạch**〉、管理、鍛錬、養成を実現し、管理を割り当てられた〈**phân cấp**〉幹部に対する政策を実現する。

**h.** 下級労働組合の労働組合大会をガイド、指導し；労働組合員を増やし、強固な労働組合と業団を建設する。

**i.** ベトナム労働総同盟主席団の規定に基づいて対外工作を実現する。

**k.** 法律とベトナム労働総同盟の規定に基づいて、労働組合の財源、財産および経済活動を管理する。

## **Điều 31. Công đoàn ngành Trung ương**

### **第 3 1 条 中央部門労働組合**

**1.** Công đoàn ngành trung ương do Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam quyết định thành lập hoặc giải thể phù hợp với đặc điểm của ngành.

Trường hợp trong một bộ có nhiều Công đoàn ngành Trung ương, Công đoàn Tổng Công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam thực hiện theo quy định Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

1. 中央部門労働組合は、ベトナム労働総同盟主席団により部門の特色に応じて<phù hợp với>設立または解体を決定される。

一の省庁に多くの中央部門労働組合が存するときは、総会社労働組合はベトナム労働総同盟主席団の規定に基づいてベトナム労働総同盟に直属する。

2. Đối tượng tập hợp của Công đoàn ngành Trung ương là đoàn viên, người lao động trong Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuộc ngành.

Công đoàn ngành Trung ương trực tiếp quản lý và chỉ đạo Công đoàn Cơ quan Trung ương, Công đoàn Tổng Công ty và tương đương thuộc bộ, ngành, theo quy định của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

2. 中央部門労働組合の集合対象は、部門に属する機関、組織、事業体の労働組合員、労働者である。

中央部門労働組合は、ベトナム労働総同盟主席団の規定に基づいて、中央機関労働組合< Công đoàn Cơ quan Trung ương >、総会社労働組合< Công đoàn Tổng Công ty > およびこれらに相当する省庁、部門所属の労働組合を直接管理、指導する。

### 3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Công đoàn ngành Trung ương:

a. Tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ của tổ chức Công đoàn.

b. Đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, người lao động thuộc ngành.

c. Nghiên cứu tham gia quản lý Nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội của ngành:

- Nghiên cứu tham gia với bộ, ngành về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của ngành, gắn với việc xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công nhân lao động trong ngành.

- Nghiên cứu tham gia xây dựng pháp luật, các chế độ, chính sách lao động, tiền lương, Bảo hộ Lao động, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và các chế độ, chính sách khác có liên quan đến người lao động cùng ngành, nghề; tham gia cải cách hành chính, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, chống lãng phí.

- Đại diện cho người lao động thương lượng ký thỏa ước lao động tập thể ngành.

- Phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chế độ, chính sách thuộc ngành, nghề; tham gia các hội đồng của ngành để giải quyết các vấn đề có liên quan đến người lao động; kiến nghị với Cơ quan Nhà nước bổ sung, sửa đổi và giải quyết những chế độ, chính sách ngành, nghề đáp ứng yêu cầu phát triển ngành.

- Phối hợp hướng dẫn, tổ chức các phong trào thi đua yêu nước và các hoạt động xã hội phù hợp với đặc điểm ngành.

d. Nghiên cứu đề xuất với Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về mô hình tổ chức; chức năng, nhiệm vụ của mỗi cấp thuộc Công đoàn ngành; hướng dẫn chỉ đạo Đại hội các Công đoàn cấp dưới; thực hiện quy hoạch, quản lý, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và thực hiện chính sách cán bộ theo phân cấp.

đ. Hướng dẫn, chỉ đạo Công đoàn cấp dưới:

- Triển khai các Chỉ thị, Nghị quyết của Công đoàn cấp trên, Nghị quyết Đại hội Công đoàn ngành Trung ương.

- Tham gia quản lý, thực hiện quy chế dân chủ cơ sở; đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; thương lượng và ký thỏa ước lao động tập thể.

- Tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật liên quan đến đoàn viên và người lao động, vận động đoàn viên, người lao động nâng cao trình độ, nghề nghiệp. Tổ chức phong trào thi đua yêu nước và các hoạt động xã hội phù hợp với đặc điểm ngành.

e. Chủ động phối hợp với Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố chỉ đạo hướng dẫn các Công đoàn ngành địa phương thực hiện các nội dung: Chế độ, chính sách lao động ngành; tuyên truyền, giáo dục truyền thông ngành; phương hướng nhiệm vụ phát triển ngành; thành lập Công đoàn trong các doanh nghiệp ngoài Nhà nước cùng ngành.

g. Chủ động phối hợp với Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố xây dựng quy chế phối hợp chỉ đạo các Công đoàn cơ sở của ngành đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố.

h. Thực hiện công tác đối ngoại theo quy định của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

i. Quản lý tài chính, tài sản và hoạt động kinh tế của Công đoàn theo quy định của pháp luật và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

3. 中央部門労働組合の任務と権限：

a. 党の路線、方針、国家の政策、法律および労働組合組織の任務を宣伝する。

b. 部門の労働組合員、労働者の合法で正当な権利と利益を代表、擁護する。

c. 国家管理、部門の経済—社会管理について研究、参加する。

— 部門の経済—社会発展戦略および< gắn với >部門における工人労働者隊伍の建設、鍛錬、養成について研究し、省庁、部門と協力する< tham gia với >。

— 労働、賃金、労働者保護< bảo hộ lao động >、社会保険、医療保険に関する法律、各制度、政策および同一部門、職種< nghề >の労働者に関連を有するその他の各制度、政策について研究し、策定に参加し；行政改革、貪婪や消極の防止、浪費の反対に参加する。

— 労働者を代表して部門労働協約を交渉、締結する。

— 部門、職種における< thuộc >各制度、政策の実現の検査、監視に協力し< Phối hợp >；労働者に関連を有する各問題を解決するための部門の各評議会に参加し；部門の発展のための必要に応じた制度、政策の捕捉、修正および解決を国家機関に建議する。

— 各愛国競争運動および部門の特色にあわせた各社会活動をガイドし、オーガナイズする。

d. 部門労働組合に属するそれぞれの級の組織モデル；機能、任務について研究してベトナム労働総同盟主席団に提案< đề xuất >し；各下級労働組合の労働組合大会をガイド、指導し；幹部に関する企画< quy hoạch >、管理、鍛錬、養成を実現し、< 上級組合からの >割り当て< phân cấp >に基づく幹部政策を実現する。

d. 下級労働組合のガイド、指導：

— 上級労働組合の各指示、決議、中央部門労働組合の決議を展開する。

— 労働使用単位における民主規則の管理と実現への参加；労働者の合法で正当な権利と利益の代表、擁護；労働協約の交渉と締結。

— 労働組合員および労働者に関連を有する政策、法律を宣伝、周知し、労働組合員、労働者に運動して職業水準を向上させる< nâng cao trình độ, nghề nghiệp >。愛国競争運動および部門の特色に合った各社会活動をオーガナイズする。

e. 省、市労働連盟と主体的に協力して< phối hợp với >各地方部門労働組合を指導、ガイドし、以下の各内容を実現させる：部門の労働制度、政策；部門の伝統に関する宣伝、教育；部門の発展任務の方向< phương hướng >；同部門の各国家外< ngoài Nhà nước >事業体における労働組合の設立。

g. 省、市労働連盟と主体的に協力し< phối hợp với >、省、市における部門の各基礎労働組合に関する指導協力規則< quy chế phối hợp chỉ đạo >を策定する。

h. ベトナム労働総同盟主席団の規定に基づいて対外工作を実現する。

i. 法律とベトナム労働総同盟の規定に基づいて、労働組合の財源、財産および経済活動を管理する。

## Điều 32. Công đoàn trong Quân đội nhân dân Việt Nam

### 第 3 2 条 ベトナム人民軍における労働組合

1. Công đoàn trong Quân đội Nhân dân Việt Nam là Công đoàn ngành Trung ương thuộc hệ thống tổ chức của Công đoàn Việt Nam.

1. ベトナム人民軍における労働組合は、ベトナム労働組合の組織体系< hệ thống >に属する中央部門労働組合である。

2. Công đoàn trong Quân đội Nhân dân Việt Nam tập hợp những cán bộ, công nhân viên chức Quốc phòng, người lao động đang làm việc hưởng lương trong các doanh nghiệp, đơn vị cơ sở trong Quân đội Nhân dân Việt Nam.

2. ベトナム人民軍における労働組合は、ベトナム人民軍における各事業体、基礎単位〈*đơn vị cơ sở*〉で働き給与を得ている幹部、国防工人職員〈*công nhân viên chức Quốc phòng*〉、労働者を集合させる。

3. Tổ chức và hoạt động Công đoàn trong Quân đội Nhân dân Việt Nam do Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam quy định sau khi thống nhất với Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng trên nguyên tắc bảo đảm đúng các quy định của Luật Công đoàn và Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

3. ベトナム人民軍における労働組合の組織と活動については、労働組合法およびベトナム労働組合同約の各規定保証の原則〈*nguyên tắc bảo đảm đúng các quy định của Luật Công đoàn và Điều lệ Công đoàn Việt Nam*〉に立ち、国防省の所轄機関との合意の上で、ベトナム労働総同盟主席団によって規定される。

### **Điều 33. Công đoàn Công an Nhân dân Việt Nam**

#### **第 3 3 条 ベトナム人民公安労働組合**

1. Công đoàn Công an Nhân dân Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công đoàn Công an) là Công đoàn ngành Trung ương thuộc hệ thống tổ chức của Công đoàn Việt Nam, có đầy đủ vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức Công đoàn.

1. ベトナム人民公安労働組合（以下、公安労働組合と略称する）は、ベトナム労働組合の組織体系に属する中央部門労働組合であり、労働組合組織としての十分な地位、役割、機能、任務を有する。

2. Công đoàn Công an tập hợp những cán bộ, công nhân, viên chức, lao động đang làm việc, hưởng lương trong các doanh nghiệp, Cơ quan, đơn vị khoa học - kỹ thuật, sự nghiệp và phục vụ trong Công an.

2. 公安労働組合は、公安における各事業体、機関、科学—技術単位、事業単位、サービス単位で働き給与を得ている幹部、工人、職員、労働者を集合させる。

3. Tổ chức và hoạt động của Công đoàn Công an do Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam quy định sau khi thống nhất với Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an trên nguyên tắc bảo đảm đúng các quy định của Luật Công đoàn và Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

3. 公安労働組合の組織と活動については、労働組合法およびベトナム労働組合同約の各規定保証の原則〈*nguyên tắc bảo đảm đúng các quy định của Luật Công đoàn và Điều lệ Công đoàn Việt Nam*〉に立ち、公安省の所轄機関との合意の上で、ベトナム労働組合主席団によって規定される。

### **Điều 34. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam**

#### **第 3 4 条 ベトナム労働総同盟の任務と権限**

1. Quyết định chương trình, nội dung hoạt động của Công đoàn nhằm thực hiện Nghị quyết Đại hội Công đoàn toàn quốc và các Nghị quyết của Đảng Cộng sản Việt Nam; chỉ đạo và hướng dẫn hoạt động của các cấp Công đoàn. Tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ của tổ chức Công đoàn. Chỉ đạo công tác nghiên cứu lý luận Công đoàn, tổng kết thực tiễn về giai cấp công nhân và hoạt động Công đoàn.

1. 全国労働組合大会の決議およびベトナム共産党の各決議を実現するためのプログラム、労働組合の活動内容を決定し；各級労働組合の活動を指導、ガイドする。党の路線、方針、国家の政策、法律および労働組合組織の任務を宣伝する、労働組合に関する理論の研究工作进行を指導し、工人階級および労働組合活動に関する実践を総括する。

2. Tham gia quản lý Nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội; tham gia xây dựng, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách, pháp luật về kinh tế - xã hội, lao động, việc làm, tiền lương, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động và chính sách, pháp luật khác có liên quan đến tổ chức Công đoàn, quyền, nghĩa vụ của người lao động theo quy định của pháp luật; tổ chức, quản lý công tác nghiên cứu khoa học kỹ thuật bảo hộ lao động; tham gia các ủy ban quốc gia, hội đồng quốc gia về các vấn đề có liên quan đến người lao động.



2. 国家管理、経済 - 社会管理に参加し；経済 - 社会、労働、雇用、賃金、社会保険、医療保険、労働者保護 < bảo hộ lao động > に関する制度、政策、法律、および労働組合組織と法律の規定に基づく労働者の権利、義務に関連を有するその他の政策、法律の実現を調査、検査、監視し < thanh tra, kiểm tra, giám sát > ；労働者保護の科学的技術的研究をオーガナイズ、管理し；労働者に関連を有する各問題に関する各国家委員会、国家評議会に参加する。

3. Phối hợp với các Cơ quan của Đảng, Cơ quan Nhà nước, để bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hóa, chính trị, chuyên môn, nghề nghiệp cho đoàn viên và người lao động đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Phối hợp với Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể ở Trung ương tổ chức các phong trào thi đua yêu nước và các hoạt động xã hội trong đoàn viên và người lao động.

3. 党の各機関、国家機関、ベトナム祖国戦線および中央の各団体と協力して < Phối hợp với >、各愛国競争運動および労働組合と労働者における各社会活動をオーガナイズする。

4. Quyết định phương hướng, biện pháp về công tác tổ chức, cán bộ; xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy, chức danh cán bộ Công đoàn; Thực hiện quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, quản lý, sử dụng và chính sách cán bộ; bố trí cán bộ chuyên trách Công đoàn theo phân cấp quản lý.

4. 組織、幹部工作に関する方向と方法を決定し；組織機構、労働組合幹部の役職 < chức danh > の構造を構築し < xây dựng > ；労働組合幹部にかかる企画 < quy hoạch >、鍛錬、養成、管理、使用および政策を実現し；管理の割り当てに基づいて労働組合の専従幹部を配置する。

5. Chỉ đạo các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch của Công đoàn các cấp.

5. 各級労働組合の各文化、スポーツ、旅行活動を指導する。

6. Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế với các tổ chức Công đoàn các nước, các tổ chức quốc tế theo đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

6. 党および国家の対外路線、政策に基づいて各国の労働組合組織、各国際組織との国際合作関係を拡大する。

7. Thông qua quyết toán, dự toán ngân sách hằng năm, quyết định các chủ trương biện pháp quản lý tài chính, tài sản và hoạt động kinh tế Công đoàn.

7. 毎年の決算と予算を可決し、労働組合の財源、財産および経済活動の管理にかかる各方針、方法を決定する。

## Chương VI

### 第 6 章

## CÔNG TÁC NỮ CÔNG

### 女工工作

#### Điều 35. Công tác nữ công

Công tác nữ công là nhiệm vụ của Ban Chấp hành Công đoàn mỗi cấp, nhằm phát huy vai trò và đảm bảo nghĩa vụ, quyền lợi hợp pháp, chính đáng của lao động nữ theo quy định của pháp luật.

#### 第 3 5 条 女工工作

女工工作は、各級労働組合執行委員会の任務であり、法律の規定に基づいて、女性労働者の役割を發揮させ、その義務と合法で正当な権利利益 < quyền lợi > を保証 < đảm bảo > しようとするものである。

#### Điều 36. Ban nữ công Công đoàn

### 第 3 6 条 労働組合女工委員会

1. Ban nữ công Công đoàn có nhiệm vụ tham mưu giúp Ban Chấp hành Công đoàn cùng cấp về công tác xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật liên quan đến lao động nữ, về giới, bình đẳng giới, vì sự phát triển của phụ nữ, công tác cán bộ nữ, dân số, sức khỏe sinh sản, gia đình, trẻ em; đại diện tham gia giải quyết các vấn đề có liên quan trực tiếp đến lao động nữ và trẻ em.

1. 労働組合女工委員会は、女性の発展、女性幹部工作、人口工作、リプロダクティブヘルス工作、家庭工作、児童工作のために、女性労働者、性別、男女平等に関連を有する政策、法律の策定および実現工作に関して同級の労働組合執行委員会にアドバイスを行い<tham mưu giúp>; 女性労働者および児童を代表して<女性労働者および児童に>直接関連を有する各問題の解決に参加する。

2. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố, Công đoàn ngành Trung ương và tương đương được thành lập, chỉ đạo ban nữ công (ban nghiệp vụ) và bố trí cán bộ làm công tác nữ công theo quy định của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

2. ベトナム労働総同盟、省、市労働連盟、中央部門労働組合およびこれらに相当する労働組合<tương đương>は、ベトナム労働総同盟主席団の規定に基づいて、女工委員会（業務委員会<ban nghiệp vụ>）を設立、指導し、女性労働者工作に従事する幹部を配置することができる。

3. Ban chấp hành Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở, Công đoàn cơ sở được thành lập và chỉ đạo hoạt động ban nữ công quần chúng.

3. 基礎直接上級労働組合および基礎労働組合の執行委員会は、女工大衆委員会<ban nữ công quần chúng>を設立し、その活動を指導することができる。

## Chương VII

### 第 7 章

## TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN CÔNG ĐOÀN

### 労働組合の財源と財産

#### Điều 37. Tài chính Công đoàn

##### 第 3 7 条 労働組合の財源

1. Công đoàn thực hiện quản lý, sử dụng tài chính theo quy định của pháp luật và của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Tài chính của Công đoàn gồm các nguồn thu sau đây:

a. Đoàn phí Công đoàn do đoàn viên đóng hằng tháng bằng một phần trăm (1%) tiền lương.

b. Kinh phí Công đoàn do Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng bằng hai phần trăm (2%) quỹ tiền lương của người lao động. Tiền lương là tiền lương làm căn cứ đóng Bảo hiểm xã hội.

c. Ngân sách Nhà nước cấp hỗ trợ.

d. Các nguồn thu khác: Thu từ các hoạt động văn hóa, thể thao, hoạt động kinh tế của Công đoàn; từ đề tài, đề án do Nhà nước giao; từ viện trợ, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

1. 労働組合は、法律およびベトナム労働総同盟の規定に基づいて財源を管理、使用する。労働組合の財源は以下の各収入源からなる：

a. 労働組合員によって毎月納められる、賃金の 1 パーセント（1%）に相当する労働組合組合費。

b. 機関、組織、事業体によって納められる、労働者の賃金総額の 2 パーセント（2%）に相当する労働組合経費。ここに言う賃金とは、社会保険料納付の根拠となる賃金である。

c. 国家予算からの補助〈hỗ trợ〉金。

d. その他の収入源：各文化、スポーツ活動、労働組合の経済活動からの収入；国家から委託されたテーマ〈đề tài〉、プログラム〈đề án〉からの収入；国内および外国の各組織、個人からの援助、資金提供〈viện trợ, tài trợ〉。

## 2. Tài chính Công đoàn dùng để chi các khoản sau đây:

a. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động;

b. Tổ chức hoạt động đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động;

c. Phát triển đoàn viên công đoàn, thành lập công đoàn cơ sở, xây dựng công đoàn cơ sở vững mạnh;

d. Tổ chức phong trào thi đua do Công đoàn phát động;

đ. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Công đoàn; đào tạo, bồi dưỡng người lao động ưu tú tạo nguồn cán bộ cho Đảng, Nhà nước và tổ chức Công đoàn;

e. Tổ chức hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch cho người lao động;

g. Tổ chức hoạt động về giới và bình đẳng giới;

h. Thăm hỏi, trợ cấp cho đoàn viên Công đoàn và người lao động khi ốm đau, thai sản, hoạn nạn, khó khăn; tổ chức hoạt động chăm lo khác cho người lao động;

i. Động viên, khen thưởng người lao động, con của người lao động có thành tích trong học tập, công tác;

k. Trả lương cán bộ chuyên trách, phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ Công đoàn không chuyên trách;

l. Chi cho hoạt động của bộ máy Công đoàn các cấp;

m. Các nhiệm vụ chi khác.

2. 労働組合の財源は以下の各目的〈khoản〉のために用いる：

a. 党の路線、方針、政策、国家の法律の、宣伝、周知、教育；労働者の専門、技能、職業水準の向上；

b. 労働者の合法で正当な権利と利益を代表、擁護する活動のオーガナイズ；

c. 労働組合員の拡大、基礎労働組合の設立、強固な基礎労働組合の建設；

d. 労働組合によって発動される競争運動のオーガナイズ；

đ. 労働組合幹部の鍛錬、養成；党、国家および労働組合組織の幹部候補となる優秀な労働者の鍛錬、養成；

e. 労働者のための、文化、スポーツ、旅行活動のオーガナイズ；

g. ジェンダーおよび男女平等に関する活動のオーガナイズ；

h. 労働組合員、労働者の疾病、妊娠出産、災難、困難に際しての見舞い、援助〈trợ cấp〉；労働者に対するその他の配慮活動のオーガナイズ；

i. 労働者、労働者の子弟が学習、工作において良い成績を上げるようにするための動員と褒賞；

k. 専従幹部への給与の支払いと、非専従労働組合幹部への責任手当〈phụ cấp trách nhiệm〉の支払い；

l. 各級労働組合の機構の活動のための支弁；

m. その他の各支弁任務。

## 3. Quản lý tài chính Công đoàn:

a. Tài chính Công đoàn được quản lý theo nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, minh bạch. Thực hiện phân cấp quản lý, gắn quyền hạn với trách nhiệm của Công đoàn các cấp.

b. Ban Chấp hành, Đoàn Chủ tịch (Ban Thường vụ) Công đoàn các cấp có nhiệm vụ quản lý tài chính theo đúng quy định của pháp luật và của tổ chức Công đoàn.

3. 労働組合の財源管理

- a. 労働組合の財源は民主集中、公開、明白の原則に従って管理される。各級労働組合は、その権限と責任を一体として割り当てられた管理を実現する。
- b. 各級労働組合の執行委員会、主席団（常務委員会）は、法律と労働組合組織の規定どおりに財源を管理する任務を有する。

## **Điều 38. Tài sản của Công đoàn**

### **第 38 条 労働組合の財産**

1. Tài sản được hình thành từ nguồn đóng góp của đoàn viên Công đoàn, từ nguồn vốn của Công đoàn; tài sản do Nhà nước chuyển giao quyền sở hữu cho Công đoàn và các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật là tài sản thuộc sở hữu của Công đoàn.

1. 労働組合員の拠出、労働組合の資本から形成された財産；国家によって所有権が労働組合に労働組合に移転された財産および法律の規定に符合するその他の各ソースによる財産は労働組合の所有に属する財産である。

2. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam thực hiện quyền, trách nhiệm sở hữu tài sản của Công đoàn theo quy định của pháp luật.

2. ベトナム労働総同盟は、法律の規定に基づいて労働組合の財産の所有にかかる権利と責任を実現する。

3. Công đoàn các cấp được Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam giao nhiệm vụ quản lý, sử dụng các tài sản và chịu trách nhiệm trước Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và trước pháp luật về việc sử dụng và quản lý các tài sản đó.

3. 各級労働組合は、ベトナム労働総同盟によって各財産の管理、使用の任務を与えられ<giao>、当該各財産の使用と管理についてベトナム労働総同盟および法律の前に責任を負う。

## **Chương VIII**

### **第 8 章**

## **CÔNG TÁC KIỂM TRA CÔNG ĐOÀN VÀ ỦY BAN KIỂM TRA CÔNG ĐOÀN CÁC CẤP**

### **労働組合検査工作および各級労働組合検査委員会**

## **Điều 39. Công tác kiểm tra**

Công tác kiểm tra của Công đoàn là nhiệm vụ của Ban Chấp hành Công đoàn mỗi cấp nhằm đảm bảo việc thực hiện Điều lệ, Nghị quyết, Chỉ thị và các quy định của tổ chức Công đoàn. Mỗi cấp Công đoàn phải tổ chức, tiến hành công tác kiểm tra ở cấp đó và chịu sự kiểm tra của Công đoàn cấp trên.

### **第 39 条 検査工作**

労働組合の検査工作は、労働組合組織の規約、決議、指示および各規定の実現を確実にする<đảm bảo>ことを目的とする、各級労働組合執行委員会の任務である。各級労働組合は、当該級における検査工作をオーガナイズし、進行するとともに、上級労働組合の検査を受けなければならない。

## **Điều 40. Ủy ban Kiểm tra Công đoàn**

### **第 40 条 労働組合検査委員会**

1. Ủy ban Kiểm tra là Cơ quan kiểm tra của Công đoàn được thành lập ở các cấp Công đoàn, do Ban Chấp hành Công đoàn cấp đó bầu ra và phải được Công đoàn cấp trên trực tiếp công nhận.

1. 検査委員会は、各級労働組合において設立される労働組合の検査機関であり、当該級の労働組合執行委員会によって選出され、直接上級の労働組合によって公認されなければならない。
2. Ủy ban Kiểm tra Công đoàn mỗi cấp chịu sự Lãnh đạo của Ban Chấp hành Công đoàn cấp đó và sự chỉ đạo của Ủy ban Kiểm tra Công đoàn cấp trên.
2. 各級労働組合検査委員会は、当該級の労働組合執行委員会の領導と、上級労働組合検査委員会の指導を受ける。
3. Số lượng ủy viên Ủy ban Kiểm tra do Ban Chấp hành Công đoàn cùng cấp quyết định, gồm một số ủy viên trong Ban Chấp hành và một số ủy viên ngoài Ban Chấp hành; số ủy viên Ban Chấp hành không được vượt quá một phần ba (1/3) tổng số ủy viên Ủy ban Kiểm tra.
3. 検査委員会の委員の人数は同級労働組合執行委員会によって決定されるが、執行委員会の内部から数名、また執行委員会の外部にも数名の枠を設けることとし；かつ執行委員会からの委員の数は検査委員会委員の総数の三分の一（1/3）を超えないものとする。
4. Việc bầu Ủy ban Kiểm tra, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra tiến hành bằng hình thức bỏ phiếu kín. Người trúng cử phải có số phiếu bầu quá một phần hai (1/2) so với tổng số phiếu thu về.  
Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Công đoàn mỗi cấp, do Ban Chấp hành Công đoàn cấp đó bầu, phó chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra do Ủy ban Kiểm tra bầu.  
Tổ chức cơ sở của Công đoàn có dưới ba mươi đoàn viên thì cử một ủy viên Ban Chấp hành Công đoàn làm nhiệm vụ kiểm tra.
4. 検査委員会、検査委员会主任、副主任の選出は、無記名投票形式で行う。被選挙者が当選するためには投票総数の二分の一（1/2）を超える得票を要する。  
各級労働組合検査委员会主任は当該級の労働組合執行委員会により選出され、検査委員会副主任は検査委員会により選出される。  
労働組合員が30人未満の労働組合の基礎組織は、労働組合執行委員会委員の1名を選んで検査の任務にあてる。
5. Khi mới thành lập hoặc tách, nhập tổ chức Công đoàn, Công đoàn cấp trên trực tiếp chỉ định Ủy ban Kiểm tra, chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra lâm thời.
5. 労働組合組織を新たに設立し、または分割、合併したときは、直接上級の労働組合が暫定〈lâm thời〉の検査委員会、検査委员会主任および副主任を指名〈chỉ định〉する。
6. Nhiệm kỳ của Ủy ban Kiểm tra theo nhiệm kỳ của Ban Chấp hành Công đoàn cùng cấp.
6. 検査委員会の任期は同級の労働組合執行委員会の任期と同様〈theo〉とする。
7. Ủy viên Ủy ban Kiểm tra các cấp là cán bộ chuyên trách Công đoàn khi thôi không là cán bộ chuyên trách Công đoàn thì thôi tham gia Ủy ban Kiểm tra. Ủy viên Ủy ban Kiểm tra khi chuyển công tác ra khỏi ngành hoặc địa phương, đơn vị thì thôi tham gia ủy ban kiểm tra công đoàn ở ngành, địa phương, đơn vị đó. Ủy viên Ủy ban Kiểm tra các cấp khi nghỉ hưu, thôi việc thì thôi tham gia Ủy ban Kiểm tra kể từ thời điểm nghỉ hưu hoặc thôi việc ghi trong quyết định.
7. 労働組合専従幹部たる各級検査委員会委員が労働組合専従幹部でなくなったときは検査委員会への参加を止める。検査委員会委員が仕事を転じ部門または地方、単位を離れるときは、当該部門、地方、単位における労働組合検査委員会への参加を止める。各級検査委員会委員が定年退職、退職するときは、〈当該〉決定〈文書〉に記載された定年退職または退職の時点から検査委員会への参加を止める。

## **Điều 41. Nhiệm vụ của Ủy ban Kiểm tra Công đoàn**

### **第 41 条 労働組合検査委員会の任務**

1. Giúp Ban Chấp hành, Ban Thường vụ thực hiện kiểm tra việc chấp hành Điều lệ Công đoàn đối với Công đoàn cùng cấp và cấp dưới.

1. 執行委員会、常務委員会による、同級および下級の労働組合に対する労働組合同約執行検査の実現を助ける。

2. Kiểm tra Công đoàn cùng cấp và cấp dưới khi tổ chức, cán bộ và đoàn viên có dấu hiệu vi phạm Điều lệ, Nghị quyết, Chỉ thị và các quy định của Công đoàn.

2. 組織、幹部および組合員に労働組合の規約、決議、指示および各規定に対する違反の徴候が認められたときは、同級および下級の労働組合を検査する。

3. Kiểm tra việc thu, phân phối, sử dụng, quản lý tài chính, tài sản, hoạt động kinh tế của Công đoàn cùng cấp và cấp dưới theo quy định của pháp luật và của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

3. 法律とベトナム労働総同盟の規定に基づいて、同級および下級の労働組合の財源、財産、経済活動にかかる集金、分配、使用、管理を検査する。

4. Giúp ban chấp hành, Ban Thường vụ: giải quyết các khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Công đoàn; tham gia với các Cơ quan chức năng Nhà nước và người sử dụng lao động giải quyết khiếu nại, tố cáo của đoàn viên, người lao động theo quy định của pháp luật.

4. 執行委員会、常務委員会による：労働組合の解決管轄権に属する各具申、申し立ての解決；労働組合員、労働者からの具申、申し立ての各所轄国家機関〈Cơ quan chức năng Nhà nước〉及び使用者との協力による〈tham gia với〉解決を助ける。

5. Tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ công tác kiểm tra đối với ủy viên Ủy ban Kiểm tra Công đoàn cùng cấp và cấp dưới.

5. 同級および下級の労働組合検査委員会委員に対する検査工作業務にかかる養成、ガイダンスをオーガナイズする。

## **Điều 42. Quyền của Ủy ban Kiểm tra công đoàn**

### **第 42 条 労働組合検査委員会の権利**

1. Ủy viên Ủy ban Kiểm tra được tham dự các Hội nghị của Ban Chấp hành và Đại hội hoặc Hội nghị đại biểu Công đoàn cùng cấp.

1. 検査委員会委員は、同級労働組合の、執行委員会の各会議および大会または代表会議に参加することができる。

2. Báo cáo với Ban Chấp hành Công đoàn cùng cấp về hoạt động kiểm tra Công đoàn và đề xuất các nội dung, chương trình công tác của Ủy ban Kiểm tra trong các kỳ họp thường kỳ của Ban Chấp hành.

2. 同級の労働組合執行委員会に、労働組合検査活動に関して報告し、執行委員会の各通常任期〈kỳ họp thường kỳ〉における検査委員会の工作の各内容、プログラムを提出する。

3. Yêu cầu đơn vị và người chịu trách nhiệm của đơn vị được kiểm tra báo cáo, cung cấp các tài liệu cho công tác kiểm tra và trả lời những vấn đề do Ủy ban Kiểm tra nêu ra.

3. 検査を受ける単位および単位の責任者に対して、検査工作のための報告と各資料の提供および検査委員会から出された質問〈vấn đề〉への回答を要求することができる。

4. Báo cáo kết luận kiểm tra và đề xuất các hình thức xử lý với Cơ quan thường trực của Ban Chấp hành Công đoàn cùng cấp. Những kiến nghị của Ủy ban Kiểm tra không được Cơ quan thường trực giải quyết thì Ủy ban Kiểm tra có quyền báo cáo với Ban Chấp hành Công đoàn cùng cấp và báo cáo lên Ủy ban Kiểm tra Công đoàn cấp trên.

4. 同級労働組合執行委員会の常任機関<Cơ quan thường trực>に対して検査結果を報告し、各処理形式を提出する。検査委員会の建議が常任機関によって解決されないときは、検査委員会は同級の労働組合執行委員会に対して報告し、さらに上級の労働組合検査委員会に報告する権利を有する。

5. Ủy viên Ủy ban Kiểm tra được học tập, bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ về công tác kiểm tra.

5. 検査委員会委員は、検査工作に関して学習、養成の機会を与えられ、業務<能力>を向上される。

## Chương IX

### 第 9 章

## KHEN THƯỞNG - KỶ LUẬT

### 褒賞－紀律

#### Điều 43. Khen thưởng

Cán bộ, đoàn viên Công đoàn, những người có công xây dựng tổ chức Công đoàn, các cấp Công đoàn và Nghiệp đoàn có thành tích hoạt động xuất sắc được Công đoàn xét khen thưởng, theo quy định của pháp luật và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

#### 第 43 条 褒賞

優秀な<xuất sắc>活動成績を有する労働組合組織、各級労働組合および業団の建設に功績のあった幹部、労働組合員、<その他の>人物は、法律とベトナム労働総同盟の規定に基づいて労働組合により褒賞を検討される<xét>。

#### Điều 44. Kỷ luật

#### 第 44 条 規律

1. Đoàn viên, cán bộ Công đoàn, tổ chức, tập thể Ban Chấp hành, tập thể Ban Thường vụ Công đoàn các cấp, nếu vi phạm Điều lệ, Nghị quyết và các quy định của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam thì tùy theo mức độ sẽ bị xử lý kỷ luật công khai, chính xác và kịp thời.

1. 各級労働組合の労働組合員、労働組合幹部、組織<組織>、執行委員会集団< tập thể Ban Chấp hành >、常務委員会集団< tập thể Ban Thường vụ >がベトナム労働総同盟の規約、決議および各規定に違反したときは、その程度に基づいて、公開、正確かつ適時の紀律処分を受ける。

#### 2. Hình thức xử lý kỷ luật:

a. Đối với tổ chức, tập thể Ban Chấp hành, tập thể Ban Thường vụ Công đoàn các cấp: khiển trách, cảnh cáo, giải tán.

b. Đối với đoàn viên: Khiển trách, cảnh cáo, khai trừ.

c. Đối với cán bộ Công đoàn không chuyên trách: khiển trách, cảnh cáo, cách chức (các chức vụ của Công đoàn).

d. Đối với cán bộ Công đoàn chuyên trách: Khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, cách chức, buộc thôi việc.

#### 2. 規律処分形式

a. 各級労働組合の組織、執行委員会集団、常務委員会集団に対する処分形式：譴責、警告、解散。

b. 労働組合員に対する処分形式：譴責、警告、除名。

c. 非専従労働組合幹部に対して：譴責、警告、罷免（労働組合の各役職）。

d. 専従労働組合幹部に対して：譴責、警告、降格、罷免、強制退職。

### 3. Thẩm quyền thi hành kỷ luật:

- a. Việc khai trừ đoàn viên do tổ Công đoàn hoặc tổ Nghiệp đoàn đề nghị Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở, Nghiệp đoàn xem xét quyết định. Trường hợp đặc biệt do Công đoàn cấp trên quyết định. Đoàn viên bị kỷ luật khai trừ, sau khi đã sửa chữa khuyết điểm nếu có nguyện vọng thì được xét gia nhập lại Công đoàn.
- b. Việc thi hành kỷ luật một Ủy viên Ban Chấp hành Công đoàn cấp nào do Hội nghị Ban Chấp hành Công đoàn cấp đó xét và đề nghị Công đoàn cấp trên quyết định. Thi hành kỷ luật Ủy viên Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn do Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam quyết định.
- c. Việc thi hành kỷ luật tổ chức, tập thể Ban Chấp hành, tập thể Ban Thường vụ do Ban Chấp hành Công đoàn cấp trên trực tiếp xét và quyết định.
- d. Việc thi hành kỷ luật Ủy ban Kiểm tra hay các ủy viên Ủy ban Kiểm tra áp dụng hình thức kỷ luật như đối với tập thể Ban Chấp hành và Ủy viên Ban Chấp hành Công đoàn cùng cấp.

### 3. 規律施行の審理管轄権 :

- a. 労働組合員の除名は、労働組合内小組または業団内小組の提議を受けて基礎労働組合、業団の執行委員会が審理決定する。特別な場合は上級の労働組合により決定される。除名の紀律処分を受けた労働組合員が欠点を直した後に希望するときは労働組合への再加入を検討される。
- b. いずれかの級の労働組合執行委員会の委員 1 名に対する規律の施行については、当該級の労働組合執行委員会の会議が審理し、上級の労働組合に決定を提議する。総同盟執行委員会の委員に対する規律の施行については、ベトナム労働総同盟執行委員会が決定する。
- c. 組織、執行委員会集団、常務委員会集団に対する規律の施行については、直接上級の労働組合の執行委員会が審理決定する。
- d. 検査委員会または検査委員会の各委員に対する規律の施行については、同級の労働組合執行委員会集団および執行委員会委員に対するのと同様の紀律形式を適用する。

## Chương X

### 第 10 章

## CHẤP HÀNH ĐIỀU LỆ CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM

### ベトナム労働組合同盟規約の執行

### Điều 45. Chấp hành Điều lệ

#### 第 45 条 規約の執行

1. Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Điều lệ Công đoàn Việt Nam. Tổ chức, tập thể Ban Chấp hành, tập thể Đoàn Chủ tịch (Ban Thường vụ) Công đoàn các cấp, cán bộ và đoàn viên Công đoàn phải chấp hành nghiêm chỉnh Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

1. ベトナム労働総同盟主席団は、ベトナム労働組合同盟規約の施行についてガイダンスを行う責任を有する。各級労働組合の組織、執行委員会集団、主席団（常務委員会）集団、労働組合の幹部および組合員は、ベトナム労働組合同盟規約を厳正に執行しなければならない。

2. Những vấn đề mới phát sinh chưa được quy định trong Điều lệ, giao cho Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam xem xét hướng dẫn cho phù hợp với tình hình chung.

2. 新たに発生した問題であって未だ規約において規定されていない事柄については、ベトナム労働総同盟執行委員会がこれを審理<xem xét>し、一般的状況と符合するようにガイダンスを行う。



- 3. Điều lệ Công đoàn Việt Nam do Đại hội Công đoàn toàn quốc thông qua. Chỉ Đại hội Công đoàn toàn quốc mới có quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công đoàn Việt Nam./.**
- 3. ベトナム労働組合同約は、全国労働組合大会によって可決される。全国労働組合大会のみが、ベトナム労働組合同約を修正、補足する権利を有する。**